

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo của Ban Điều hành  
và Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

ngày 31 tháng 12 năm 2010

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toàn 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu 573.026.605 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 06 năm 2009 và theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 04 năm 2010 Tập đoàn đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - cổ đông chiến lược của Tập đoàn - vào ngày 18 tháng 02 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Mã số doanh nghiệp:            | 0100111761  |
| Tên doanh nghiệp:              | Tập đoàn Bảo Việt   |
| Địa chỉ trụ sở chính:          | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.   |
| Ngành nghề kinh doanh:         | Đầu tư vốn, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| Vốn điều lệ:                   | 6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.  |
| Số cổ phần đã đăng ký:         | 626.709.079   |
| Người đại diện theo pháp luật: | Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc  |

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| Các Công ty con  | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh   | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn |
|--|---|---|-------------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")   | 35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội                 | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất               | 100%                                |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")   | 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội                     | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm   | 100%                                |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")              | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 100%                                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")          | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán | 59,92%                              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ ngân hàng   | 52%                                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIInvest")          | 71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội                    | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị  | 55%                                 |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")   | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh       | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe  | 60%                                 |

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| Các đơn vị hạch toán phụ thuộc                        | Địa chỉ   |
|---|---|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                            | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt | 71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội                    |

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 952.597.195.373 đồng Việt Nam (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 891.754.255.672 đồng Việt Nam).

Ngày 17 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua và công bố việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% cho năm tài chính 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được chi trả hết trong năm 2010.

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 04 năm 2010.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bồi sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nòng cốt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin", Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ. Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt tăng vốn trong tháng 1 năm 2011.
- ▶ Tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp vào Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 203.910.846.636 đồng Việt Nam và 952.597.195.373 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 250.013.784.023 đồng Việt Nam và 891.754.255.672 đồng Việt Nam).

Ngày 17 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua và công bố việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% cho năm tài chính 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được bắt đầu chi trả từ ngày 10 tháng 06 năm 2010.

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCD ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt cho niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 04 năm 2010.
- Ngày 17 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bồi sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nòng cốt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin", Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ. Đồng thời, tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp vào Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010 và dự kiến sẽ tăng vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt để nâng mức vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên thành 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 (trong đó phần vốn góp thêm của Tập đoàn là 780 tỷ đồng, tương đương với 52% vốn điều lệ tăng thêm dự kiến).

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Tên                      | Vị trí                     | Ngày bổ nhiệm        |
|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| Ông Lê Quang Bình        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm   | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Trần Hữu Tiến        | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Trần Trọng Phúc      | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn      | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông David Lawrence Fried | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Quốc Huy      | Üy viên Hội đồng Quản trị  | 23 tháng 09 năm 2009 |

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Tên                     | Vị trí     | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|-------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Trung Thực   | Trưởng Ban | 04 tháng 10 năm 2007 |                      |
| Ông Trần Minh Thái      | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 |                      |
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy    | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 |                      |
| Ông Lê Văn Chí          | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 |                      |
| Ông Christopher Edwards | Thành viên | 17 tháng 04 năm 2010 |                      |
| Bà Marjory Miller       | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 | 17 tháng 04 năm 2010 |

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Tên                    | Vị trí                  | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm | Tổng Giám đốc           | 15 tháng 10 năm 2007 |                      |
| Ông Lê Hải Phong       | Giám đốc Tài chính      | 30 tháng 06 năm 2008 |                      |
|                        | Giám đốc Bất động sản   | 01 tháng 02 năm 2011 |                      |
| Ông Lưu Thanh Tâm      | Giám đốc Bất động sản   | 30 tháng 06 năm 2008 | 01 tháng 02 năm 2011 |
| Ông Phan Tiến Nguyên   | Giám đốc Nguồn Nhân lực | 30 tháng 06 năm 2008 |                      |
| Ông Dương Đức Chuyển   | Giám đốc Chiến lược     | 30 tháng 06 năm 2008 |                      |
|                        | Giám đốc Đầu tư         | 22 tháng 04 năm 2010 |                      |
| Ông Alan Royal         | Giám đốc Công nghệ      |                      |                      |
|                        | Thông tin               | 08 tháng 09 năm 2008 |                      |
| Ông Adrian Abbott      | Giám đốc Quản lý rủi ro | 22 tháng 04 năm 2010 |                      |
| Ông Phạm Khắc Dũng     | Giám đốc Hoạt động      | 30 tháng 06 năm 2008 | 15 tháng 11 năm 2010 |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCDĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thay đổi minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

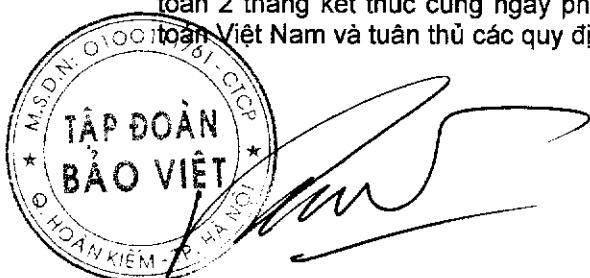
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 và 12 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 2 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị: VND*

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>18.279.349.724.769</b> | <b>13.673.103.807.542</b> |
| <b>110</b> | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   | <b>5</b>    | <b>5.844.707.147.758</b>  | <b>2.532.644.263.412</b>  |
| 111        | 1. Tiền  |             | 723.039.874.862           | 540.937.036.319           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 5.121.667.272.896         | 1.991.707.227.093         |
| <b>120</b> | <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <b>13.1</b> | <b>9.032.191.623.735</b>  | <b>8.576.063.696.075</b>  |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 9.885.894.075.590         | 8.939.362.811.569         |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (853.702.451.855)         | (363.299.115.494)         |
| <b>130</b> | <i>III. Các khoản phải thu</i>                 | <b>6</b>    | <b>3.206.514.890.912</b>  | <b>2.427.630.124.465</b>  |
| 131        | 1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm              |             | 1.453.370.439.126         | 1.273.174.332.975         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 51.438.200.967            | 9.351.089.507             |
| 133        | 3. Tạm ứng                                     |             | 15.004.672.895            | 14.169.850.360            |
| 137        | 4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính      |             | 1.485.851.186.757         | 1.068.732.816.372         |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                     |             | 272.320.059.245           | 100.924.531.492           |
| 139        | 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         |             | (71.469.668.078)          | (38.722.496.241)          |
| <b>140</b> | <i>IV. Hàng tồn kho</i>                        | <b>7</b>    | <b>117.263.182.664</b>    | <b>107.121.526.352</b>    |
| <b>150</b> | <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                |             | <b>78.672.879.700</b>     | <b>29.644.197.238</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 64.122.955.098            | 18.119.677.599            |
| 155        | 2. Tài sản thiêu chò xử lý                     |             | 149.740.507               | 137.942.020               |
| 152        | 3. Thuê GTGT được khấu trừ                     |             | 1.431.426.197             | 1.073.545.982             |
| 154        | 4. Thuê và các khoản phải thu Nhà nước         |             | 8.967.622.683             | 5.322.979.220             |
| 156        | 5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn  |             | 2.994.243.432             | 3.599.500.616             |
| 158        | 6. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 1.006.891.783             | 1.390.551.801             |
| <b>160</b> | <b>B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG</b>  | <b>8</b>    | <b>5.889.067.477.368</b>  | <b>2.624.756.884.104</b>  |
| 161        | 1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng         |             | 5.924.279.393.498         | 2.633.023.390.293         |
| 169        | 2. Dự phòng rủi ro tín dụng                    |             | (35.211.916.130)          | (8.266.506.189)           |

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200   | <b>C. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>20.599.519.961.390</b> | <b>17.416.755.972.025</b> |
| 220   | <i>I. Tài sản cố định</i>                      |             | <b>1.937.675.150.696</b>  | <b>1.702.679.360.400</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 888.368.098.875           | 569.869.121.953           |
| 222   | <i>Nguyên giá</i>                              |             | <b>1.502.061.361.597</b>  | <b>1.100.690.387.362</b>  |
| 223   | <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>                  |             | (613.693.262.722)         | (530.821.265.409)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 709.672.873.718           | 650.130.000.618           |
| 228   | <i>Nguyên giá</i>                              |             | <b>792.990.562.889</b>    | <b>707.105.030.491</b>    |
| 229   | <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>                  |             | (83.317.689.171)          | (56.975.029.873)          |
| 230   | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 339.634.178.103           | 482.680.237.829           |
| 240   | <i>II. Bất động sản đầu tư</i>                 | 12          | <b>23.448.947.000</b>     | <b>23.448.947.000</b>     |
| 250   | <i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 13.2        | <b>18.543.754.501.476</b> | <b>15.630.164.051.412</b> |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 338.561.803.678           | 313.559.572.889           |
| 258   | 2. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 18.402.589.538.431        | 15.512.602.012.844        |
| 259   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |             | (197.396.840.633)         | (195.997.534.321)         |
| 260   | <i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>                |             | <b>94.641.362.218</b>     | <b>60.463.613.213</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 14          | 52.531.464.772            | 18.120.011.138            |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 17.2        | 12.668.907.308            | 10.654.317.835            |
| 267   | 3. Tài sản ký quỹ dài hạn                      |             | 25.654.827.632            | 20.641.706.845            |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                        |             | 3.786.162.506             | 11.047.577.395            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>44.767.937.163.527</b> | <b>33.714.616.663.671</b> |

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |             | <b>32.752.630.760.483</b> | <b>23.826.885.284.184</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                     |             | <b>6.221.002.414.770</b>  | <b>2.500.811.457.427</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                     | 15          | 1.593.235.333.373         | 420.948.732.663           |
| 312        | 2. Phải trả thương mại                    | 16.1        | 3.100.216.309.659         | 960.615.920.164           |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước               | 16.2        | 35.305.467.978            | 43.226.021.957            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước | 17          | 87.863.714.694            | 128.841.596.905           |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                |             | 205.641.088.427           | 135.423.296.316           |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                       |             | 23.372.079.839            | 17.242.129.166            |
| 318        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 18          | 1.106.255.039.321         | 744.657.262.135           |
| 319        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 19          | 69.113.381.479            | 49.856.498.121            |
| <b>320</b> | <b>II. Tiền gửi của khách hàng</b>        | <b>20</b>   | <b>7.597.839.409.023</b>  | <b>3.786.961.866.864</b>  |
| 321        | 1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng      | 20.1        | 3.019.960.785.943         | 1.709.021.432.606         |
| 322        | 2. Tiền gửi của khách hàng                | 20.2        | 4.577.878.623.080         | 2.077.940.434.258         |
| <b>330</b> | <b>III. Nợ dài hạn</b>                    |             | <b>80.826.657.494</b>     | <b>73.239.449.605</b>     |
| 333        | 1. Ký quỹ, ký cược dài hạn                |             | 27.376.215.506            | 24.444.886.406            |
| 335        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 17.2        | 8.613.670.942             | 4.476.408.636             |
| 336        | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm          |             | 44.836.771.046            | 44.318.154.563            |
| <b>340</b> | <b>IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>    | <b>21</b>   | <b>18.852.962.279.196</b> | <b>17.465.872.510.288</b> |
| 341        | 1. Dự phòng phí chưa được hưởng           |             | 2.447.163.648.748         | 2.219.898.075.597         |
| 342        | 2. Dự phòng toán học                      |             | 13.947.735.874.260        | 13.149.693.155.870        |
| 343        | 3. Dự phòng bồi thường                    |             | 1.221.357.297.901         | 1.096.611.181.704         |
| 344        | 4. Dự phòng dao động lớn                  |             | 307.012.203.931           | 193.572.226.768           |
| 345        | 5. Dự phòng chia lãi                      |             | 906.960.197.603           | 789.360.245.400           |
| 346        | 6. Dự phòng đàm bảo cân đối               |             | 22.733.056.753            | 16.737.624.949            |

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>10.667.776.713.657</b> | <b>8.538.905.644.218</b>  |
| 410   | I. <i>Vốn chủ sở hữu</i>                  | 22          | <b>10.667.776.713.657</b> | <b>8.538.905.644.218</b>  |
| 411   | 1. Vốn chủ sở hữu                         |             | 6.267.090.790.000         | 5.730.266.050.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                   |             | 3.076.807.671.197         | 1.734.745.821.197         |
| 415   | 3. Quỹ chênh lệch tỷ giá                  |             | 16.075.608.000            | 18.387.227.948            |
| 416   | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm |             | 79.245.733.155            | 43.521.050.471            |
| 417   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                  |             | 13.810.688.873            | 10.222.384.015            |
| 418   | 6. Quỹ dự phòng tài chính                 |             | 18.316.956.265            | 11.699.111.508            |
| 419   | 7. Quỹ khác                               |             | 103.568.802.818           | 103.568.802.818           |
| 420   | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      |             | 1.092.860.463.349         | 886.495.196.261           |
| 500   | <b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | 23          | <b>1.347.529.689.387</b>  | <b>1.348.825.735.269</b>  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                |             | <b>44.767.937.163.527</b> | <b>33.714.616.663.671</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU  | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ) | 223.855.361.342           | 115.681.301.363           |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)                          | 4.792.072.858             | 4.401.672.856             |
| 3. Ngoại tệ (USD)                                     | 2.448.850                 | 3.027.404                 |
| 4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)                           | 14.143.012.400.000        | 15.731.400.660.000        |
| 5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)                  | 234.468.403.536           | 158.727.549.353           |
| 6. Bảo lãnh khác (VNĐ)                                | 81.382.221.188            | 15.948.831.827            |



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thành Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

## Tập đoàn Bảo Việt

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

B02a-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHI TIẾU   | Thuê/<br>minh | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010 | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010 | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009 |
|-------|--|---------------|--|---|--|
| 01    | Thu phí bảo hiểm gốc   | 24.1          | 2.249.084.705.904  | 8.243.995.446.509   | 1.961.800.293.968  |
| 02    | Thu phí nhận tài bảo hiểm  | 24.2          | 68.054.112.583   | 186.623.651.556   | 47.064.282.760   |
| 03    | Các khoản giảm trừ doanh thu<br>Chuyển phí nhượng tài bảo hiểm               | 24.3          | (347.771.500.176)<br>(320.622.680.862)<br>(992.673.013)        | (1.152.034.398.163)<br>(1.083.576.007.876)<br>(2.065.444.546)   | (295.710.247.024)<br>(283.769.183.180)<br>(840.801.747)        |
| 04    | Giảm phí<br>Hoàn phí   |               | (26.156.146.301)   | (66.392.945.741)  | (11.100.262.097)   |
| 05    |  |               | (297.161.869.247)  | (1.025.308.291.541)   | (170.327.522.132)  |
| 06    |  |               |  |   | (1.467.453.204.038)  |
| 08    | Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học                       |               |  |   |  |
| 09    | Thu hoà đồng nhượng tài bảo hiểm   |               | 69.298.806.441   | 183.298.558.113   | 50.488.745.155   |
| 10    | Thu nhập khác  |               | 1.540.500.417  | 5.958.591.545   | 1.337.382.467  |
| 11    | Thu khác nhận tài bảo hiểm   |               | -  | 2.095.474.697   | 1.127.872.732  |
| 12    | Thu khác nhượng tài bảo hiểm   |               | 223.873.550  | 333.858.761   | 237.517.158  |
| 13    | Thu hoạt động khác   |               | 1.316.626.867  | 3.529.258.087   | 1.099.865.309  |
| 14    | Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(14 = 01+02+03+08+09+10) |               | 1.743.044.755.922  | 6.442.533.558.019   | 1.594.652.935.194  |
| 15    | Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn                               | 25.1          | (1.375.654.911.062)  | (4.634.714.084.183)   | (1.173.630.737.608)  |
| 16    | Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm   | 25.2          | (18.663.752.526)   | (51.747.327.052)  | (17.657.816.163)   |
| 17    | Các khoản giảm trừ chi phí   |               | 152.549.207.363  | 391.909.000.095   | 157.914.533.057  |
| 18    | Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm   |               | 149.158.620.231  | 372.222.596.599   | 148.825.025.278  |
| 19    | Thu đối với người thuê ba  |               | 2.961.107.313  | 6.854.114.530   | 4.019.712.509  |
| 20    | Thu xử lý hàng bồi thường 100%   |               | 429.479.819  | 12.852.288.966  | 5.069.795.270  |
| 21    | Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)                         |               | (1.241.769.456.225)  | (4.294.552.411.140)   | (1.033.374.020.714)  |
| 22    | Chi bồi thường từ quỹ đạo động lớn   |               | -  | -   | -  |
| 23    | (Tăng)giảm dự phòng bồi thường   |               | (7.483.843.084)  | (70.365.084.289)  | (17.224.853.970)   |
| 24    | Trích dự phòng dao động lớn  |               | 4.376.340.443  | (113.439.977.163)   | (25.340.747.243)   |
| 25    | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                       |               | (300.627.333.112)  | (988.931.762.242)   | (278.165.278.588)  |
| 26    | Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc  |               | (284.322.321.024)  | (924.160.351.685)   | (258.596.873.768)  |
| 27    | Chi hoa hồng   |               | (253.210.864.855)  | (830.054.332.159)   | (214.119.277.872)  |
| 28    | Chi để phòng hạn chế tổn thất  |               | (10.983.203.812)   | (35.566.098.265)  | (29.576.375.145)   |
| 29    | Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác         |               | (20.128.252.357)   | (58.539.921.261)  | (14.901.220.751)   |



## Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

B02a-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIẾU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|-------|---|-------------|--|---|--|---|
| 30    | Chi nhẫn tái bảo hiểm khác  |             | (11.957.084.593)<br>(4.347.927.495)                      | (40.479.795.339)<br>(24.291.615.218)                      | (10.054.089.526)<br>(9.514.315.294)                      | (35.541.606.643)<br>(12.526.877.265)                      |
| 31    | Chi nhượng tài bảo hiểm   |             |  |   |  |   |
| 33    | Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(33 = 21+22+23+24+25) |             | (1.545.504.291.978)                                      | (5.467.289.234.834)                                       | (1.354.104.900.515)                                      | (4.774.207.983.170)                                       |
| 34    | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)                  |             | 197.540.463.944  | 975.244.323.185   | 240.548.034.679  | 419.216.835.684   |
| 35.1  | Thu nhập từ hoạt động ngân hàng   |             | 319.290.856.358  | 957.223.058.373   | 153.936.351.699  | 355.479.712.399   |
| 35.2  | Chi phí của hoạt động ngân hàng   |             | (247.299.843.384)  | (538.591.304.881)   | (56.111.398.254)   | (126.218.988.181)   |
| 35    | Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng                                     |             | 71.991.012.974   | 418.631.753.492   | 97.824.953.445   | 229.260.724.218   |
| 36.1  | Doanh thu hoạt động khác  |             | 102.809.173.921  | 198.297.078.626   | 56.823.597.935   | 144.166.331.292   |
| 36.2  | Chi phí hoạt động khác  |             | (92.982.384.112)   | (156.377.596.191)   | (24.743.655.523)   | (59.566.766.423)  |
| 36    | Thu nhập thuần từ các hoạt động khác                                      |             | 9.826.789.809  | 41.919.482.435  | 32.079.942.412   | 84.599.564.869  |
| 37    | Chi phí bán hàng  |             | (42.807.779.453)   | (142.837.253.724)   | (37.173.701.978)   | (122.023.207.897)   |
| 38    | Chi phí quản lý doanh nghiệp  |             | (534.430.347.425)  | (1.724.057.419.395)                                       | (282.390.489.024)  | (1.449.516.010.995)                                       |
| 38.1  | Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm   |             | (376.988.153.507)  | (1.328.369.465.286)                                       | (224.414.313.710)  | (1.187.481.587.361)                                       |
| 38.2  | Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngắn hàng               |             | (56.366.998.284)   | (136.995.092.835)   | (27.824.643.568)   | (67.507.827.941)  |
| 38.3  | Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác              |             | (101.075.195.634)  | (258.692.861.274)   | (30.151.531.746)   | (194.526.595.693)   |
| 39.1  | Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(39.1 = 34+37+38.1)      |             | (222.255.469.016)  | (495.962.395.825)   | (21.039.981.009)   | (890.287.959.574)   |
| 39.2  | Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)                        |             | 15.624.014.690   | 281.636.660.657   | 70.000.309.877   | 161.752.896.277   |
| 39.3  | Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)                      |             | (91.248.405.825)   | (216.773.378.839)   | 1.928.410.666  | (109.927.030.824)   |
| 40    | Doanh thu hoạt động tài chính   |             | 29.1   | 941.636.474.009   | 3.078.930.495.583  | 537.720.771.690   |
| 41    | Chi phí hoạt động tài chính   |             | 29.2   | (407.315.864.265)   | (1.468.414.780.544)                                      | (257.259.594.865)   |
| 42    | Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)                                |             |  | 534.320.609.744   | 1.610.515.715.039  | 280.461.176.825   |

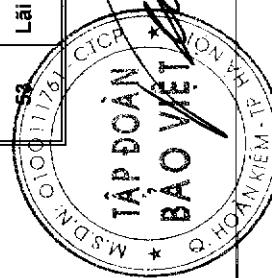
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ  
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHÍ TIẾU   | Thuết minh | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 |
|-------|--|------------|--|---|
| 43    | Thu nhập hoạt động khác  |            | 17.975.497.480<br>(697.896.465)                          | 23.550.981.715<br>(1.775.611.065)                         |
| 44    | Chi phí hoạt động khác   |            | 17.277.601.015   | 21.775.370.650  |
| 45    | Lợi nhuận hoạt động khác ( $45 = 43+44$ )                                | 30         | 21.069.927.339   | 53.709.140.782  |
| 46    | Phản lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                |            |  |   |
| 47    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>( $47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46$ )  |            | 274.788.277.947<br>(1.740.446.536)<br>(59.776.711.672)   | 1.254.901.112.464<br>(5.995.431.804)<br>(274.604.981.244) |
| 48    | Dụ phỏng bao đam cầm đối   |            | 17.1   | 221.281.751.613<br>17.370.904.977                         |
| 49    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                       |            |  | 974.300.699.416<br>21.703.504.043                         |
| 50    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( $50 = 47+48+49$ )             |            |  | 251.490.613.918<br>119.745.884.635                        |
| 51    | Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số                                       |            |  | 1.476.829.896   |
| 52    | Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt<br>( $52 = 50+51$ ) |            | 203.910.846.636<br>32                                    | 952.597.195.373<br>327                                    |
|       | Lãi cọc bán trên cổ phiếu  |            |  | 1.527<br>404  |
|       |  |            |  | 1.556<br>404  |



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thành Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIẾU  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                  |
|-------|---|-------------|----------------------------|----------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |             |                            |                            |
| 01    | 1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi                             |             | 12.454.944.888.704         | 8.784.866.696.654          |
| 02    | 2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ               |             | (9.981.578.704.434)        | (7.128.510.955.183)        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                              |             | (570.328.597.249)          | (598.670.981.585)          |
| 05    | 4. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                       |             | (318.521.037.200)          | (192.697.194.230)          |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 3.956.910.541.401          | 1.022.896.275.546          |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (4.922.592.129.067)        | (1.444.775.176.900)        |
| 10    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            |             | <b>618.834.962.155</b>     | <b>443.108.664.302</b>     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |             |                            |                            |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                |             | (244.601.678.911)          | (315.726.997.458)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định             |             | 654.142.947                | 7.459.136.006              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     |             | (10.594.663.873.796)       | (7.296.464.781.636)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác |             | 4.928.885.195.844          | 1.287.210.525.579          |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  |             | (6.007.088.767.440)        | (2.967.338.985.684)        |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác              |             | 6.739.077.003.398          | 4.157.816.410.833          |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 194.782.794.193            | 497.054.068.939            |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                |             | <b>(4.982.955.183.765)</b> | <b>(4.629.990.623.421)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                   |                   |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu |             | 1.878.886.590.000 | 720.000.000.000   |
| 33    | 2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn                             |             | 6.260.247.375.606 | 5.646.136.030.318 |
| 36    | 3. Tiền trả cổ tức   |             | (651.929.265.500) | (128.728.400.000) |
| 37    | 4. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn                        |             | 188.350.073.855   | -                 |
| 38    | 5. Tiền trả từ hoạt động tài chính khác                        |             | (150.000.000)     | -                 |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | 7.675.404.773.961 | 6.237.407.630.318 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 |             | 3.311.284.552.351 | 2.050.525.671.199 |
| 50    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                      | 5           | 2.532.644.263.412 | 480.836.990.174   |
| 51    | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá                                 |             | 778.331.995       | 1.281.602.039     |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                     | 5           | 5.844.707.147.758 | 2.532.644.263.412 |



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010 và lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu 573.026.605 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 06 năm 2009 và theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 04 năm 2010 Tập đoàn đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited vào ngày 18 tháng 01 năm 2010. Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 như sau:

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Mã số doanh nghiệp:            | 0100111761  |
| Tên doanh nghiệp:              | Tập đoàn Bảo Việt   |
| Địa chỉ trụ sở chính:          | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.   |
| Ngành nghề kinh doanh:         | Đầu tư vốn, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| Vốn điều lệ:                   | 6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.  |
| Số cổ phần đã đăng ký:         | 626.709.079   |
| Người đại diện theo pháp luật: | Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc  |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Cổ đông  | Số lượng cổ phần nắm giữ | %           |
|--|--------------------------|-------------|
| Cổ đông sáng lập                               |                          |             |
| Bộ Tài chính                                   | 577.507.635              | 92,15%      |
| HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited | 444.300.000              | 70,89%      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 112.807.635              | 18,00%      |
| Các cổ đông khác                               | 20.400.000               | 3,26%       |
|  | 49.201.444               | 7,85%       |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>626.709.079</b>       | <b>100%</b> |

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCDĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

*Các công ty con*

| <i>Các Công ty con</i>                                 | <i>Địa chỉ</i>  | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>  | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i> |
|--|---|---|--|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")   | 35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội                 | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất               | 100%                                       |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")   | 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội                     | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.  | 100%                                       |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")              | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 100%                                       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")          | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bao lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán | 59,92%                                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ ngân hàng   | 52%  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")           | 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội                    | Kinh doanh bất động tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị   | 55%  |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")   | Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh       | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe  | 60%  |

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPDDC3/KDBH.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyên đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân Thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BVSC là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.

Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

|   | Số vốn góp<br>VND      | % trên vốn điều lệ<br>VND |
|---|------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ         | 55.000.000.000         | 55%                       |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con    | 45.000.000.000         | 45%                       |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i>                | 20.000.000.000         | 20%                       |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>                | 20.000.000.000         | 20%                       |
| <i>BVSC, trong đó:</i>                  | 5.000.000.000          | 5%                        |
| <i>Lợi ích gián tiếp của Công ty Mẹ</i> | 2.995.500.000          | 3%                        |
| <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>     | 2.004.500.000          | 2%                        |
|   | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b>               |

#### Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

|                                      | Số vốn góp<br>VNĐ      | % trên vốn điều lệ<br>VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ      | 94.190.239.694         | 9,42%                     |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | 821.659.537.741        | 82,16%                    |
| Bảo Việt Nhân thọ                    | 601.214.295.907        | 60,12%                    |
| Bảo hiểm Bảo Việt                    | 220.445.241.834        | 22,04%                    |
|                                      | <b>915.849.777.435</b> | <b>91,58%</b>             |

#### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Đơn vị hạch toán phụ thuộc                            | Địa chỉ   |
|---|---|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                            | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt | 71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội                    |

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

#### Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ánh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 trở đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp tục)

### 2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

### 2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch sau:

###### Áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC

Trong năm 2010, Tập đoàn thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán:

- ▶ Đổi với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trình bày tại Thuyết minh số 38, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

###### Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

| Nghệ vụ  | Xử lý kế toán theo CMKTVN số 10   | Xử lý kế toán theo Thông tư 201   |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.  |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.             | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul> |

Các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đối với số liệu đầu kỳ của năm tài chính 2010 được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm do không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Trên ba (03) năm                             | 100%               |

##### 4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

##### 4.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

##### 4.9 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |  |
|--|--|
| Nhà cửa                                  | 6 - 25 năm   |
| Máy móc thiết bị                         | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 năm  |
| Trang thiết bị văn phòng                 | 3 - 6 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 4 năm  |
| Phần mềm tin học                         | 3 - 5 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác             | 3 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn            | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| Quyền sử dụng đất có thời hạn  | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
|--|--|
| Nhà cửa  | 6 - 25 năm   |
| Tài sản khác   | 05 - 10 năm  |
| Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |  |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

##### 4.11 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cỗ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

##### 4.13 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

###### Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} = \frac{\text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính}}{\times} \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} \right] \quad \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 31/12/2010} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

###### Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

###### Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

###### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)*

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

##### 4.14 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu 24 tháng có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích luỹ đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

##### 4.16 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.17 *Lợi ích nhân viên*

###### *Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

###### Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.18 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

|                                  |                                      |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| <i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i> |
| Dự phòng phí chưa được hưởng     | Dự phòng phí chưa được hưởng         |
| Dự phòng bồi thường              | Dự phòng bồi thường                  |
| Dự phòng toán học                | Dự phòng dao động lớn                |
| Dự phòng chia lãi                |                                      |
| Dự phòng đảm bảo cân đối         |                                      |

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

###### 4.18.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

*Dự phòng toán học:* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

*Dự phòng bồi thường:* là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

*Dự phòng chia lãi:* là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

*Dự phòng đảm bảo cân đối:* được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Tập đoàn. Mức trích lập hàng năm là một phần trăm (1%) từ lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

#### 4.18 Các quy định phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

#### 4.18.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

### Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
  - Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} \quad = \quad \text{Phi bảo hiểm} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ phi bảo hiểm} \\ \text{chưa được hưởng} \qquad \qquad \qquad \text{giữ lại} \qquad \qquad \qquad \text{chưa được hưởng}$$

- Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

|  |   |   |
|--|---|---|
| Dự phòng<br>phi chưa<br>được<br>hiường | = | Phi bảo hiểm giữ lại x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm |
|  |   | Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm                          |

### *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tồn thắt đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tồn thắt đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Hệ thống thông tin hiện tại của Tập đoàn không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Do đó, Tập đoàn đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài Chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Tập đoàn. Bộ Tài Chính đã phê duyệt cho Tập đoàn sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 2 năm 2009 và Công văn số 2250/BTC-QLBH ngày 24 tháng 2 năm 2011, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

###### 4.18.2 Các quỹ dự phòng bồi thường phi nhân thọ (tiếp theo)

###### Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại | = $\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}}$ | x | Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại       |
|--|---|---|---|---|
|  |   |   |   | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước |

###### Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3,5% tổng phí giữ lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 727/BTC-QLBH ngày 18 tháng 01 năm 2010.

##### 4.19 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

###### Hoạt động bảo hiểm:

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

###### *Hoạt động chứng khoán:*

Đối với các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển được được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của công ty chứng khoán trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

###### *Hoạt động Ngân hàng:*

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                         | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa     |
|-------------------------|--|----------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Không quy định                         | Không quy định |

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

|                        |                        |                 |
|------------------------|------------------------|-----------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn điều lệ |
|------------------------|------------------------|-----------------|

Trong năm 2010 Bảo Việt Bank tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bổ sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế còn lại cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại Hội Đồng cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

###### Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156") và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 (Thông tư "86") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán.

###### Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực hiện.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

###### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu thường theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ bồi thường trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn trả, và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

##### 4.21 *Ghi nhận chi phí*

###### *Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

###### *Hoa hồng*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 04 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

###### *Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng*

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

###### *Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

###### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

###### (ii) Nhận tái bảo hiểm

###### Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

###### Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

##### 4.23 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng CMKTVN số 10 đối với các giao dịch bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tuân thủ theo các quy định của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm liên quan đến các giao dịch này.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.24 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

##### 4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá áp dụng theo CMKTVN số 10 cho năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4.1, hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") được Tập đoàn áp dụng trong năm 2009.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho trong năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### 4.27 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tĩnh và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

##### 4.28 *Các khoản mục ngoại bảng*

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                               | 155.587.174.546                     | 68.973.179.827                      |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 507.654.505.084                     | 471.869.527.792                     |
| Tiền đang chuyển                               | 59.798.195.232                      | 94.328.700                          |
| Các khoản tương đương tiền (*)                 | 5.121.667.272.896                   | 1.991.707.227.093                   |
| <b>Tổng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5.844.707.147.758</b>            | <b>2.532.644.263.412</b>            |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 8,5%/năm đến 16,5%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ dao động từ 0,2% đến 1,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>         |                                     |                                     |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc               | 501.744.386.049                     | 318.134.288.531                     |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm          | 69.830.833.871                      | 74.315.180.815                      |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm        | 857.276.129.659                     | 873.267.024.099                     |
| Phải thu khác                                 | 1.264.166.676                       | 1.122.133.839                       |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm          | 23.254.922.871                      | 6.335.705.691                       |
|   | <b>1.453.370.439.126</b>            | <b>1.273.174.332.975</b>            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |                                     |                                     |
| Trả trước cho nhà cung cấp                    | 51.438.200.967                      | 9.351.089.507                       |
|   | <b>51.438.200.967</b>               | <b>9.351.089.507</b>                |
| <b>Tạm ứng</b>                                | <b>15.004.672.895</b>               | <b>14.169.850.360</b>               |
| <b>Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính</b> |                                     |                                     |
| Phải thu cổ tức                               | 10.923.835.861                      | 8.928.848.933                       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 432.084.476.342                     | 293.214.114.444                     |
| Phải thu lãi trái phiếu                       | 750.381.556.782                     | 511.835.722.629                     |
| Phải thu từ hợp đồng repo                     | -                                   | 22.988.904.912                      |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán  | 993.842.121                         | 11.067.001.000                      |
| Tạm ứng phí tự động                           | 4.822.755.596                       | 2.874.246.605                       |
| Phải thu lãi cho vay khách hàng               | 4.196.209.448                       | 5.021.488.048                       |
| Tạm ứng từ giá trị giải ước                   | 238.920.490.000                     | 208.516.086.800                     |
| Phải thu đầu tư khác                          | 43.528.020.607                      | 4.286.403.001                       |
|   | <b>1.485.851.186.757</b>            | <b>1.068.732.816.372</b>            |
| <b>Phải thu khác (**)</b>                     | <b>272.320.059.245</b>              | <b>100.924.531.492</b>              |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>           | <b>3.277.984.558.990</b>            | <b>2.466.352.620.706</b>            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                     | (71.469.668.078)                    | (38.722.496.241)                    |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>   | <b>3.206.514.890.912</b>            | <b>2.427.630.124.465</b>            |

(\*\*) Các khoản phải thu khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã chuyển cho tổ chức phát hành để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 7. HÀNG TỒN KHO

|                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ân chỉ                                | 13.750.685.339                      | 10.177.565.405                      |
| Vật liệu, văn phòng phẩm              | 8.636.859.860                       | 9.488.302.527                       |
| Thiết bị, dụng cụ                     | 2.116.641.003                       | 574.125.330                         |
| Chi phí sản xuất dở dang(*)           | 92.758.996.462                      | 86.881.533.090                      |
| <b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>         | <b>117.263.182.664</b>              | <b>107.121.526.352</b>              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                                   | -                                   |
| <b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b> | <b>117.263.182.664</b>              | <b>107.121.526.352</b>              |

(\*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này sẽ được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

### 8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--|--|-------------------------------------|
| Cho vay thương mại   | 5.394.881.793.498  | 2.070.446.430.293                   |
| Trong đó:  |  |                                     |
| Nợ ngắn hạn  | 2.945.413.518.436  | 1.224.593.789.651                   |
| Nợ trung hạn   | 1.115.916.458.477  | 471.228.961.441                     |
| Nợ dài hạn   | 1.333.551.816.585  | 374.623.679.201                     |
| Cho vay các Tổ chức Tín dụng                                   | <b>529.397.600.000</b>   | <b>562.576.960.000</b>              |
|  | <b>5.924.279.393.498</b>   | <b>2.633.023.390.293</b>            |
| Dự phòng rủi ro tín dụng                                       | (35.211.916.130)   | (8.266.506.189)                     |
| <b>Giá trị thuần các khoản cho vay và Ứng trước khách hàng</b> | <b>5.889.067.477.368</b>   | <b>2.624.756.884.104</b>            |
|  | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2010<br/>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> |                                     |
| Cho vay thương mại bằng VNĐ                                    |  | 12% - 22%                           |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ                               |  | 4% - 9%                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 5.341.330.710.017                   | 2.069.588.097.293                   |
| Nợ cần chú ý           | 53.084.683.481                      | 858.333.000                         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 466.400.000                         | -                                   |
| Nợ nghi ngờ            | -                                   | -                                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                                   | -                                   |
|                        | <b>5.394.881.793.498</b>            | <b>2.070.446.430.293</b>            |

### 8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các khoản sau:

|   | Dự phòng<br>cụ thể<br>VNĐ | Dự phòng<br>chung<br>VNĐ     | Tổng cộng<br>VNĐ             |
|---|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009                   | 13.750.000                | 8.252.756.189                | 8.266.506.189                |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã<br>trích trong kỳ | <u>370.683.381</u>        | <u>26.574.726.560</u>        | <u>26.945.409.941</u>        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm<br/>2010</b>        | <b><u>384.433.381</u></b> | <b><u>34.827.482.749</u></b> | <b><u>35.211.916.130</u></b> |

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HQP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn<br>VND | Trang thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------|----------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                  |                            |   |                                    |                                |                   |
| Tại ngày 31/12/2009     | 574.108.338.213                  | 35.388.309.102             | 177.122.050.807                                       | 313.023.765.644                    | 1.047.923.596                  | 1.100.690.387.362 |
| Tăng trong kỳ           | 281.846.912.137                  | 8.594.245.653              | 84.407.057.820  | 41.997.209.133                     | 37.232.955                     | 416.882.657.698   |
| <b>Trong đó:</b>        |                                  |                            |   |                                    |                                |                   |
| Mua sắm                 | 60.708.691.265                   | 8.485.455.153              | 19.600.627.081  | 35.548.957.133                     | 37.232.955                     | 124.380.963.587   |
| Xây dựng mới            | 221.138.220.872                  | -                          | 64.806.430.739  | 6.448.252.000                      | -                              | 292.392.903.611   |
| Khác                    | (1.744.867.469)                  | 108.790.500                | -   | -                                  | -                              | 108.790.500       |
| Thanh lý, nhượng bán    | (1.083.369.873)                  | (2.649.079.218)            | (10.008.573.903)                                      | (25.793.000)                       | (25.793.000)                   | (15.511.683.463)  |
| Tai ngày 31/12/2010     | 854.210.382.881                  | 42.899.184.882             | 258.880.029.409                                       | 345.012.400.874                    | 1.059.363.551                  | 1.502.061.361.597 |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>  |                                  |                            |   |                                    |                                |                   |
| Tại ngày 31/12/2009     | 184.440.340.420                  | 16.170.370.407             | 94.238.307.189  | 234.988.112.711                    | 984.134.682                    | 530.821.265.409   |
| Tăng trong kỳ           | 33.225.493.358                   | 6.981.298.669              | 24.490.972.656  | 33.421.297.978                     | 48.124.625                     | 98.167.187.287    |
| Thanh lý, nhượng bán    | (1.744.867.469)                  | (1.077.837.669)            | (2.649.079.218)                                       | (9.797.612.618)                    | (25.793.000)                   | (15.295.189.974)  |
| Tai ngày 31/12/2010     | 215.920.966.309                  | 22.073.831.407             | 116.080.200.627                                       | 258.611.798.071                    | 1.006.466.307                  | 613.693.262.722   |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                  |                            |   |                                    |                                |                   |
| Tại ngày 31/12/2009     | 389.667.997.793                  | 19.217.938.695             | 82.883.743.618  | 78.035.652.933                     | 63.788.914                     | 569.869.121.953   |
| Tai ngày 31/12/2010     | 638.289.416.572                  | 20.825.353.475             | 142.799.828.782                                       | 86.400.602.803                     | 52.897.244                     | 888.368.098.875   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                         | <i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i> | <i>Phần mềm máy tính VNĐ</i> | <i>Tài sản khác VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i>   |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                              |                              |                         |                        |
| Tại ngày 31/12/2009     | 619.162.684.653              | 86.050.244.082               | 1.892.101.756           | 707.105.030.491        |
| Tăng trong kỳ           | 2.551.361.733                | 83.627.611.783               | -                       | 86.178.973.516         |
| Thanh lý trong kỳ       | (293.441.118)                | -                            | -                       | (293.441.118)          |
| Tại ngày 31/12/2010     | <u>621.420.605.268</u>       | <u>169.677.855.865</u>       | <u>1.892.101.756</u>    | <u>792.990.562.889</u> |
| <b>Khấu hao luỹ kế:</b> |                              |                              |                         |                        |
| Tại ngày 31/12/2009     | 7.105.055.229                | 48.856.611.950               | 1.013.362.694           | 56.975.029.873         |
| Khấu hao trong kỳ       | 5.336.369.799                | 20.749.827.766               | 503.345.356             | 26.589.542.921         |
| Thanh lý trong kỳ       | (246.883.623)                | -                            | -                       | (246.883.623)          |
| Tại ngày 31/12/2010     | <u>12.194.541.405</u>        | <u>69.606.439.716</u>        | <u>1.516.708.050</u>    | <u>83.317.689.171</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                              |                              |                         |                        |
| Tại ngày 31/12/2009     | <u>612.057.629.424</u>       | <u>37.193.632.132</u>        | <u>878.739.062</u>      | <u>650.130.000.618</u> |
| Tại ngày 31/12/2010     | <u>609.226.063.863</u>       | <u>100.071.416.149</u>       | <u>375.393.706</u>      | <u>709.672.873.718</u> |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                              | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2009<br/>VNĐ</i> |
|------------------------------|--|--|
| Tài sản cố định mua sắm      | 97.139.041.830                               | 52.547.596.674                               |
| Xây dựng cơ bản dở dang      | 242.422.455.753                              | 429.277.918.123                              |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 72.680.520                                   | 854.723.032                                  |
|                              | <b><u>339.634.178.103</u></b>                | <b><u>482.680.237.829</u></b>                |

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2009<br/>VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Công trình xây dựng dở dang tại Bảo hiểm Bảo Việt       | 12.879.128.752                               | 21.899.868.122                               |
| Công trình xây dựng dở dang tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 6.352.444.033                                | 2.482.812.425                                |
| Công trình xây dựng dở dang tại Bảo Việt Nhân thọ       | 174.930.810.801                              | 157.251.622.198                              |
| Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn   | 30.734.441.927                               | 240.936.057.481                              |
| Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn      | 17.455.030.240                               | 6.707.557.897                                |
| Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt                         | 70.600.000                                   | -  |
|   | <b><u>242.422.455.753</u></b>                | <b><u>429.277.918.123</u></b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐÔ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đèo, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán các dự án này tại ngày lập báo cáo.

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

### 13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009<br/>VND</i> |
|--|------------------------|--|--|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng        | 13.1.1                 | 6.889.370.528.889                            | 6.652.102.000.000                            |
| Trái phiếu   | 13.1.2                 | 860.005.838.111                              | 478.650.208.005                              |
| Cổ phiếu niêm yết                                  | 13.1.3                 | 1.885.055.919.490                            | 1.808.610.603.564                            |
| Đầu tư ngắn hạn khác                               |                        | 251.461.789.100                              | -  |
|  |                        | <b>9.885.894.075.590</b>                     | <b>8.939.362.811.569</b>                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  |                        | (853.702.451.855)                            | (363.299.115.494)                            |
| <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn</b> |                        | <b>9.032.191.623.735</b>                     | <b>8.576.063.696.075</b>                     |

#### 13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

|                             | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009<br/>VND</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 6.889.370.528.889                            | 6.598.279.000.000                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD | -  | 53.823.000.000                               |
|                             | <b>6.889.370.528.889</b>                     | <b>6.652.102.000.000</b>                     |

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 17,8%/năm đối với đồng Việt Nam và 1%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

#### 13.1.2 Trái phiếu

| <i>Loại trái phiếu</i>  | <i>Loại tiền tệ</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> |
|-------------------------|---------------------|---------------|--|
| Trái phiếu doanh nghiệp | VND                 | 1-5 năm       | 8% - 15% 650.022.000.000                     |
| Trái phiếu Chính phủ    | VND                 | 5-7 năm       | 7,15% - 16% 209.983.838.111                  |

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại không nhiều hơn một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

##### 13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Bên cạnh các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi và trái phiếu, Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

#### 13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009<br/>VND</i> |
|---|------------------------|--|--|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>    | <b>13.2.1</b>          | <b>338.561.803.678</b>                       | <b>313.559.572.889</b>                       |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                        |                        |  |  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng       | 13.2.2                 | 1.683.500.000.000                            | 789.000.000.000                              |
| Trái phiếu  | 13.2.3                 | 14.450.546.217.240                           | 12.218.952.105.078                           |
| Cho vay và cho vay ủy thác                        | 13.2.4                 | 41.385.137.366                               | 42.662.403.128                               |
| Tạm ứng từ giá trị giải ước                       | 13.2.5                 | 862.658.975.058                              | 903.945.810.246                              |
| Đầu tư khác                                       | 13.2.6                 | 1.364.499.208.767                            | 1.558.041.694.392                            |
|   |                        | <b>18.402.589.538.431</b>                    | <b>15.512.602.012.844</b>                    |
| <b>Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    |                        | <b>18.741.151.342.109</b>                    | <b>15.826.161.585.733</b>                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn        |                        | (197.396.840.633)                            | (195.997.534.321)                            |
| <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn</b> |                        | <b>18.543.754.501.476</b>                    | <b>15.630.164.051.412</b>                    |

##### 13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009<br/>VND</i> |
|---|------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt                 | 13.2.1.a               | 16.500.000.000                               | 7.400.000.000                                |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")       | 13.2.1.b               | 54.000.000.000                               | 54.000.000.000                               |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh | 13.2.1.c               | 34.812.144.191                               | 19.797.937.689                               |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine           | 13.2.1.d               | 212.554.391.751                              | 186.892.261.619                              |
| Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC                                  | 13.2.1.e               | 20.695.267.736                               | 45.469.373.581                               |
|   |                        | <b>338.561.803.678</b>                       | <b>313.559.572.889</b>                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Công ty nhận đầu tư   | Vốn điều lệ<br>VND | Vốn góp cam kết<br>VND | %   | Vốn đã góp<br>VND      | Vốn<br>còn phải góp<br>theo cam kết<br>VND |
|---|--------------------|------------------------|-----|------------------------|--|
| <b>Công ty liên kết</b>   |                    |                        |     |                        |  |
| Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt                             | 60.000.000.000     | 21.000.000.000         | 35% | 16.500.000.000         | 4.500.000.000                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA                         | 180.000.000.000    | 54.000.000.000         | 30% | 54.000.000.000         | -  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt                                 | 65.043.200.000     | 29.269.440.000         | 45% | 29.269.440.000         |  |
| <b>Liên doanh</b>   |                    |                        |     |                        |  |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (quyền kiểm soát 50%) | 300.000.000.000    | 153.000.000.000        | 51% | 153.000.000.000        | -  |
| Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC  | 40.000.000.000     | 20.000.000.000         | 50% | 20.000.000.000         | -  |
|   |                    |                        |     | <b>272.769.440.000</b> |  |

##### 13.2.1.a Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

|                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ          | 7.400.000.000                       | 7.400.000.000                       |
| Tăng vốn trong năm | 9.100.000.000                       | -                                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>16.500.000.000</b>               | <b>7.400.000.000</b>                |

##### 13.2.1.b Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA

|                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ                            | 54.000.000.000                      | 39.000.000.000                      |
| Tăng vốn trong năm                   | -                                   | 15.000.000.000                      |
| Cổ tức được chia                     | (9.426.417.396)                     | -                                   |
| Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn | 9.426.417.396                       | -                                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>54.000.000.000</b>               | <b>54.000.000.000</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

###### 13.2.1.c Đầu tư vào Công ty TNHH và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

|                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ                            | 19.797.937.689                      | 21.405.085.041                      |
| Giảm vốn góp dự án Quang Minh        | (14.000.000.000)                    | -                                   |
| Tăng vốn trong kỳ                    | 24.807.000.000                      | -                                   |
| Cổ tức được chia                     | -                                   | (3.637.321.762)                     |
| Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn | 4.207.206.502                       | 2.030.174.410                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>34.812.144.191</b>               | <b>19.797.937.689</b>               |

###### 13.2.1.d Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ   | 186.892.261.619                     | 186.640.010.026                     |
| Cổ tức được chia  | (9.911.913.955)                     | (13.935.661.901)                    |
| Quỹ chênh lệch tỷ giá do hạch toán theo<br>Thông tư 2011                  | -                                   | 3.629.917.600                       |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do Tập đoàn áp<br>dụng VAS 10 trong năm 2010 | (3.629.917.600)                     | -                                   |
| Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn                                      | 39.203.961.687                      | 10.557.995.894                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>212.554.391.751</b>              | <b>186.892.261.619</b>              |

###### 13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

|                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ                            | 45.469.373.581                      | -                                   |
| (Thoái vốn)/tăng vốn trong năm       | (25.000.000.000)                    | 45.000.000.000                      |
| Cổ tức được chia                     | (645.661.041)                       | -                                   |
| Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn | 871.555.196                         | 469.373.581                         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>20.695.267.736</b>               | <b>45.469.373.581</b>               |

##### 13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

|                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam | 1.683.500.000.000                   | 789.000.000.000                     |
|                                       | <b>1.683.500.000.000</b>            | <b>789.000.000.000</b>              |

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.3 Trái phiếu

| Trái phiếu              | Loại tiền tệ | Kỳ hạn (năm) | Lãi suất (%/năm) | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ |
|-------------------------|--------------|--------------|------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu doanh nghiệp | VND          | 2-20 năm     | 7,2%-16%         | 4.159.352.934.482             |
| Trái phiếu Chính phủ    | VND          | 2-15 năm     | 7,7%-12,1%       | 10.291.193.282.758            |
|                         |              |              |                  | <b>14.450.546.217.240</b>     |

##### 13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết các khoản cho vay trong danh mục đầu tư của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

###### Cho vay

| Tên doanh nghiệp            | Kỳ hạn (năm) | Lãi suất (%/năm) | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ |
|-----------------------------|--------------|------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Dòng sông xanh | 2 năm        | 9,6%             | 2.106.027.200                 |
|                             |              |                  | <b>2.106.027.200</b>          |
|                             |              |                  |                               |

###### Cho vay ủy thác

|                                     | Loại tiền tệ | Ngân hàng được ủy thác | Kỳ hạn (năm) | Lãi suất (%/năm) | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy VND |
|-------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Đèn hình Orion – Hanel | USD          | BIDV Bắc Thăng Long    | 6 năm        | 7,4%             | 39.279.110.166                    |
|                                     |              |                        |              |                  | <b>39.279.110.166</b>             |
|                                     |              |                        |              |                  | <b>41.385.137.366</b>             |

###### Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác

Các khoản cho vay trên đã quá hạn và đối tượng vay không có khả năng trả nợ. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho các khoản vay trên.

##### 13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

##### 13.2.6 Đầu tư khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

|                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt    | 962.254.966.767                     | 638.504.280.000                     |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt  | 60.500.000.000                      | 103.460.559.767                     |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ  | 88.747.960.000                      | 226.072.777.000                     |
| Công ty Chứng khoán Bảo Việt    | 92.911.383.000                      | 400.058.558.625                     |
| Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt | 105.346.105.000                     | 125.466.565.000                     |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt    | 14.770.461.000                      | 24.510.621.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt | 39.968.333.000                      | 39.968.333.000                      |
|                                 | <b>1.364.499.208.767</b>            | <b>1.558.041.694.392</b>            |

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu năm                      | 18.120.011.138                      | 18.692.585.177                      |
| Tăng trong kỳ                      | 91.609.710.537                      | 18.546.776.391                      |
| Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ | (57.198.256.903)                    | (19.119.350.430)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>52.531.464.772</b>               | <b>18.120.011.138</b>               |

### 15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠNG

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm các khoản cho vay tái cấp vốn của NHNN qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá nhằm đảm bảo tính thanh khoản của Ngân hàng. Các khoản vay này bằng VNĐ, có thời hạn 7 ngày và lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

### 16.1 Phải trả thương mại

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>                |                                     |                                     |
| <b>Bảo hiểm nhân thọ</b>                          | <b>101.637.171.829</b>              | <b>78.294.863.262</b>               |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ             | 41.928.770.562                      | 30.909.622.212                      |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ               | 56.791.508.044                      | 45.118.047.019                      |
| Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ               | 105.682.201                         | 1.205.393.917                       |
| Lãi phải trả cho chủ hợp đồng                     | 2.811.211.022                       | 1.061.800.114                       |
| <b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>                      | <b>561.633.862.961</b>              | <b>527.528.538.481</b>              |
| Phải trả hoa hồng                                 | 40.544.856.355                      | 36.265.822.959                      |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ      | 45.942.008.701                      | 51.424.540.911                      |
| Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ           | 42.537.943.062                      | 44.132.188.818                      |
| Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ         | 432.609.054.843                     | 395.705.985.793                     |
|   | <b>663.271.034.790</b>              | <b>605.823.401.743</b>              |
| <b>Phải trả hoạt động tài chính</b>               |                                     |                                     |
| Lãi trái phiếu trả trước                          | 45.470.109.657                      | 48.737.767.142                      |
| Lãi tiền gửi trả trước                            | 39.504.785.202                      | 13.622.315.414                      |
| Chi lãi tiền gửi khách hàng                       | 71.080.071.486                      | 22.107.099.657                      |
| Phải trả khác hoạt động tài chính                 | 51.209.531.821                      | 34.430.572.452                      |
|   | <b>207.264.498.166</b>              | <b>118.897.754.665</b>              |
| <b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b> |                                     |                                     |
| Phải trả nhà cung cấp                             | 58.620.367.443                      | 29.436.471.962                      |
| Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán        | 4.193.069.302                       | 7.364.535.134                       |
| Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu             | 2.165.153.642.558                   | 174.367.077.046                     |
| Phải trả khác                                     | 1.713.697.400                       | 24.726.679.614                      |
|   | <b>2.229.680.776.703</b>            | <b>235.894.763.756</b>              |
|   | <b>3.100.216.309.659</b>            | <b>960.615.920.164</b>              |

### 16.2 Người mua trả tiền trước

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán | 4.648.902.058                       | 3.973.208.500                       |
| Phí bảo hiểm trả trước                         | 30.656.565.920                      | 39.252.813.457                      |
|  | <b>35.305.467.978</b>               | <b>43.226.021.957</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VND | Tăng trong năm<br>VND  | Nộp ngân sách<br>trong năm<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Thuế phải nộp Nhà nước</b> |                                     |                        |                                   |                                     |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 18.042.750.720                      | 295.947.115.802        | 287.403.399.457                   | 26.586.467.065                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 93.170.087.183                      | 272.482.308.411        | 318.521.037.200                   | 47.131.358.394                      |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 3.939.485.398                       | 71.590.043.372         | 67.056.801.811                    | 8.472.726.959                       |
| Tiền thuê đất                 | 9.817.641                           | 2.263.656.733          | 2.207.299.048                     | 66.175.326                          |
| Các loại thuế khác            | 13.679.455.963                      | 29.487.645.126         | 37.560.114.139                    | 5.606.986.950                       |
|                               | <b>128.841.596.905</b>              | <b>671.770.769.444</b> | <b>712.748.651.655</b>            | <b>87.863.714.694</b>               |

### 17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2010, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. Trong mươi (10) năm đầu kể từ ngày thành lập, BVF chịu mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 272.482.308.411        | 227.108.847.520        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | 2.122.672.833          | (266.449.817)          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>274.604.981.244</b> | <b>226.842.397.703</b> |

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

#### 17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

|   | Năm nay<br>VNĐ        | Năm trước<br>VNĐ      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | 1.254.901.112.464     | 1.250.076.613.148     |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế                                     | 31.906.643.605        | 16.764.412.148        |
| Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế                             | 31.906.643.605        | 16.764.412.148        |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế                                     | (249.761.504.870)     | (142.942.648.620)     |
| Cổ tức không chịu thuế  | (133.558.710.320)     | (115.183.397.972)     |
| Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế                                | (43.637.255.776)      | (9.853.616.104)       |
| Thu nhập do chênh lệch tỷ giá   | (34.922.724.364)      | (17.905.634.544)      |
| Các khoản giảm trừ khác   | (37.642.814.410)      | -                     |
| Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất | (112.629.466.034)     | 246.448.564.463       |
| Các khoản lỗ không chịu thuế  | 154.463.863.895       | -                     |
| Chuyển lỗ từ năm trước  | -                     | (378.221.351.467)     |
| Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế                            | (176.020.463.404)     | (257.951.023.476)     |
| Dự phòng đảm bảo cân đối  | (5.995.431.804)       | (4.556.421.030)       |
| <br>  |                       |                       |
| Thu nhập chịu thuế ước tính   | 1.072.885.217.256     | 987.569.168.642       |
| Trong đó:   |                       |                       |
| Thuế suất 25%   | 1.051.842.920.820     | 869.652.559.502       |
| Thuế suất ưu đãi 17,5%  | -                     | 79.364.908.893        |
| Thuế suất 10%   | 21.042.296.436        | -                     |
| Thuế suất ưu đãi 7%   | -                     | 38.551.700.247        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo biên bản của cơ quan thuế      | 7.579.376.993         | -                     |
| Điều chỉnh thuế   | (162.028.433)         | 285.883.677           |
| <br>  |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính                           | 272.482.308.411       | 234.286.501.628       |
| Giảm thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC                                  | -                     | (7.177.654.108)       |
| <br>  |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ                            | 272.482.308.411       | 227.108.847.520       |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ   | 93.170.087.183        | 58.758.433.893        |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ   | (318.521.037.200)     | (192.697.194.230)     |
| <br>  |                       |                       |
| Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ                                     | <u>47.131.358.394</u> | <u>93.170.087.183</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC C (tiếp theo)**

**17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

|   | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ |
|---|--|--|--|--|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>274.788.277.947</b>   | <b>1.254.901.112.464</b>   | <b>330.214.260.984</b>   | <b>1.242.898.959.040</b>   |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế                 | (2.009.978.480)  | 31.906.643.605   | 16.764.412.148   | 16.764.412.148   |
| Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế         | (2.009.978.480)  | 31.906.643.605   | 16.764.412.148   | 16.764.412.148   |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế                 | (103.559.156.699)  | (249.761.504.870)  | (39.048.720.990)   | (142.942.648.620)  |
| Cố tức không chịu thuế                              | (52.823.793.791)   | (133.558.710.320)  | (36.648.128.509)   | (115.183.397.972)  |
| Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế            | 4.454.242.499  | (43.637.255.776)   | 15.468.194.812   | (9.853.616.104)  |
| Thu nhập do chênh lệch tỷ giá                       | (20.709.248.997)   | (34.922.724.364)   | (17.868.787.293)   | (17.905.634.544)   |
| Các khoản giảm trừ khác                             | (34.480.356.470)   | (37.642.814.410)   | -  | -  |
| Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bất      | -  | -  | -  | -  |
| toàn điều chỉnh hợp nhất                            | 32.024.071.755   | (112.629.466.034)  | (75.772.021.775)   | 253.626.218.571  |
| Các khoản lỗ không chịu thuế                        | 19.987.615.103   | 154.463.863.895  | -  | (378.221.351.467)  |
| Chuyển lỗ từ năm trước                              | -  | -  | 61.730.848.100   | -  |
| <b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b> | <b>(53.557.448.321)</b>  | <b>(176.020.463.404)</b>   | <b>(36.325.482.517)</b>  | <b>(250.773.369.368)</b>   |
| Dự phòng đảm bảo cân đối                            | (1.740.446.536)  | (5.995.431.804)  | (381.563.749)  | (4.556.421.030)  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                  | <b>219.490.383.090</b>   | <b>1.072.885.211.256</b>   | <b>293.507.214.718</b>   | <b>987.569.168.642</b>   |
| Trong đó:   |  |  |  |  |
| Thuế suất 25%                                       | 202.735.498.665  | 1.051.842.920.820  | 378.693.989.879  | 869.652.559.502  |
| Thuế suất ưu đãi 17,5%                              | -  | -  | (98.931.178.608)   | 79.364.908.893   |
| Thuế suất 10%                                       | 16.754.884.424   | 21.042.296.436   | -  | -  |
| Thuế suất ưu đãi 7%                                 | 7.579.376.993  | -  | 13.744.403.447   | 38.551.700.247   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo biến       | -  | -  | -  | -  |
| bản của cơ quan thuế                                | -  | -  | -  | -  |
| Điều chỉnh thuế                                     | (162.028.433)  | (162.028.433)  | 285.883.677  | 285.883.677  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước</b>     | <b>59.776.711.672</b>  | <b>272.482.308.411</b>   | <b>78.608.533.134</b>  | <b>234.286.501.628</b>   |
| tính  |  |  |  |  |
| Giảm thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC              |  |  |  | (7.177.654.108)  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ</b> | <b>59.776.711.672</b>  | <b>272.482.308.411</b>   | <b>78.608.533.134</b>  | <b>227.108.847.520</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>  | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |  |                              |                                |
|---|--|--|------------------------------|--------------------------------|
|   | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i><br><i>VND</i>   | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i><br><i>VND</i> | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
| Chênh lệch tạm thời<br>được khấu trừ của tài<br>sản thuế thu nhập hoãn<br>lại                         | 12.668.907.308                                       | 10.654.317.835                                     | 2.014.589.473                | 3.797.053.009                  |
| Chênh lệch tạm thời phải<br>chịu thuế thu nhập doanh<br>nghiệp của thuế thu nhập<br>hoãn lại phải trả | (8.613.670.942)                                      | (4.476.408.636)                                    | (4.137.262.306)              | (3.530.603.192)                |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế<br/>thu nhập hoãn lại tính<br/>vào kết quả kinh doanh<br/>hợp nhất</b>     |  | <b>(2.122.672.833)</b>                             |                              | <b>266.449.817</b>             |

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

|   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010</i><br><i>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009</i><br><i>VND</i> |
|---|--|--|
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 38.459.281   | 22.729.580   |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn  | 5.268.842.172                                      | 5.733.287.034                                      |
| Tiền ứng trước mua cổ phiếu<br>của cổ đông hiện hữu (*)   | 646.867.673.855                                    | -  |
| Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc   | 10.613.306.875                                     | -  |
| Doanh thu chưa thực hiện  | 18.974.714.214                                     | 8.085.122.877                                      |
| Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán   | 12.501.781.144                                     | -  |
| Phải trả Bộ Tài chính (**)  | 32.926.520.739                                     | 449.895.267.217                                    |
| Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific)<br>Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển<br>giao năng lực | 74.408.814.579                                     | 106.072.353.436                                    |
| Phải trả khác (***)   | 304.654.926.462                                    | 174.848.501.991                                    |
|   | <b>1.106.255.039.321</b>                           | <b>744.657.262.135</b>                             |

(\*) Đây là khoản thu từ việc các cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua cổ phiếu để tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011.

(\*\*) Đây là khoản cổ tức năm 2009 và lãi phát sinh của Bộ Tài chính để lại nhằm tăng vốn cho Tập đoàn. Trong năm 2010, khoản tiền 458.517.600.000 đồng đã được chuyển vào tài khoản ngân hàng để chuẩn bị cho việc tăng vốn trong tháng 01 năm 2011.

(\*\*\*) Phải trả khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã thu từ khách hàng để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 49.856.498.121                      | 36.500.034.959                      |
| Tăng trong kỳ        | 68.159.512.505                      | 35.048.205.891                      |
| Sử dụng trong kỳ     | <u>(48.902.629.147)</u>             | <u>(21.691.742.729)</u>             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>69.113.381.479</b>               | <b>49.856.498.121</b>               |

#### 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác | 3.019.960.785.943                   | 1.709.021.432.606                   |
| Tiền gửi của khách hàng            | <u>4.577.878.623.080</u>            | <u>2.077.940.434.258</u>            |
| <b>7.597.839.409.023</b>           | <b>3.786.961.866.864</b>            |                                     |

##### 20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

|                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b> |                                     |                                     |
| Bằng VNĐ                  | 2.754.912.785.943                   | 1.655.198.432.606                   |
| Bằng vàng và ngoại tệ     | <u>265.048.000.000</u>              | <u>53.823.000.000</u>               |
| <b>3.019.960.785.943</b>  | <b>1.709.021.432.606</b>            |                                     |

##### 20.2 Tiền gửi của khách hàng

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                                     |                                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                | 452.914.877.809                     | 365.294.918.913                     |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ      | 444.262.169.207                     | 362.572.397.652                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 3.422.568                           | 232.324                             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.591.260.022                       | 2.482.959.406                       |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     | <b>4.104.108.685.744</b>            | <b>1.675.619.756.327</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                   | 2.623.855.520.334                   | 1.265.467.327.953                   |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ         | 826.429.877.181                     | 235.524.744.555                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 17.376.853.389                      | 48.874.345.273                      |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 636.446.434.840                     | 125.753.338.546                     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                        | <b>20.855.059.527</b>               | <b>37.025.759.018</b>               |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ                      | 13.649.052.864                      | 9.604.677.526                       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ         | <u>7.206.006.663</u>                | <u>27.421.081.492</u>               |
| <b>4.577.878.623.080</b>                      | <b>2.077.940.434.258</b>            |                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

**20.2 Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)**

|   | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2010</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2009</i> |
|---|---|---|
|   | <i>Lãi suất<br/>% trên năm</i>                                      | <i>Lãi suất<br/>% trên năm</i>                                      |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                | 2,4%  | 3,6%  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ      | 2,4%  | 3,6%  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,5% - 0,6%   | 0,6%  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,5% - 0,6%   | 0,6%  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                   | 10% - 14%   | 7,5% - 10,49%   |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ         | 6,2% - 14%  | 7,5% - 10,49%   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,8% - 6,02%  | 2,8% - 3,3%   |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 2,57% - 6,05%   | 4,3%  |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ                   | 10,49% - 14%  | 7,2% - 10,15%   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HQP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

|                                  | Dự phòng phí chưa<br>được hưởng<br>VNĐ | Dự phòng<br>tuition<br>VNĐ | Dự phòng<br>bồi thường<br>VNĐ | Dự phòng<br>đóng lớn<br>VNĐ | Dự phòng<br>chia lãi<br>VNĐ | Dự phòng<br>đầm bão<br>cân đối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ          |
|----------------------------------|--|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| <b>Bảo hiểm nhân thọ</b>         |  |                            |                               |                             |                             |                                       |                           |
| Tai ngày 31/12/2009              | 845.499.257.711                        | 13.149.693.155.870         | 7.640.970.100                 | -                           | 789.360.245.400             | 16.737.624.949                        | 14.808.931.254.030        |
| Tăng/(giảm) dự phòng             | 6.282.712.289                          | 798.042.718.390            | (1.834.693.300)               | -                           | 117.599.952.203             | 5.995.431.804                         | 926.086.151.386           |
| Tai ngày 31/12/2010              | <u>851.782.000.000</u>                 | <u>13.947.735.874.260</u>  | <u>5.806.276.800</u>          | -                           | <u>906.960.197.603</u>      | <u>22.733.056.753</u>                 | <u>15.735.017.405.416</u> |
| <b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>     |  |                            |                               |                             |                             |                                       |                           |
| Tai ngày 31/12/2009              | 1.374.398.817.886                      | -                          | 1.088.970.211.604             | 193.572.226.768             | -                           | -                                     | 2.656.941.256.258         |
| Tăng/(giảm) dự phòng             | 220.982.830.862                        | -                          | 126.580.809.497               | 113.439.977.163             | -                           | -                                     | 461.003.617.522           |
| Tai ngày 31/12/2010              | <u>1.595.381.648.748</u>               | -                          | <u>1.215.551.021.101</u>      | <u>307.012.203.931</u>      | -                           | -                                     | <u>3.117.944.873.780</u>  |
| Tổng cộng tài ngày<br>31/12/2009 | <u>2.219.898.075.597</u>               | <u>13.149.693.155.870</u>  | <u>1.096.611.181.704</u>      | <u>193.572.226.768</u>      | <u>789.360.245.400</u>      | <u>16.737.624.949</u>                 | <u>17.465.872.510.288</u> |
| Tổng cộng tài ngày<br>31/12/2010 | <u>2.447.163.648.748</u>               | <u>13.947.735.874.260</u>  | <u>1.221.357.297.901</u>      | <u>307.012.203.931</u>      | <u>906.960.197.603</u>      | <u>22.733.056.753</u>                 | <u>18.852.962.279.196</u> |

## Tập đoàn Bảo Việt

BO9a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CAO TÀI CHÍNH HQP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|   | Vốn chủ sở hữu           | Thặng dư vốn cổ phần     | Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ | Quỹ khác (**)          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ             |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--|-----------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2009   | <b>5.730.266.050.000</b> | <b>1.734.745.821.197</b> | <b>18.387.227.948</b>     | <b>43.521.050.471</b>                  | <b>10.222.384.015</b> | <b>11.699.111.508</b>      | <b>103.568.802.818</b> | <b>886.495.196.261</b>                | <b>8.538.905.644.218</b>  |
| Tăng vốn trong kỳ   | 536.824.740.000          | 1.342.061.850.000        | -                         | -                                      | -                     | -                          | -                      | -                                     | 1.878.886.590.000         |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ   | -                        | -                        | -                         | -                                      | -                     | -                          | -                      | -                                     | 952.597.195.373           |
| Trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2009   | -                        | -                        | -                         | 35.724.682.684                         | 3.588.304.858         | 6.617.844.757              | -                      | (45.930.832.299)                      | -                         |
| Chia cổ tức cho năm 2009  | -                        | -                        | -                         | -                                      | -                     | -                          | -                      | (630.329.265.500)                     | (630.329.265.500)         |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009   | -                        | -                        | -                         | -                                      | -                     | -                          | -                      | (67.199.512.505)                      | (67.199.512.505)          |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ | -                        | -                        | -                         | -                                      | -                     | -                          | -                      | (2.772.317.981)                       | (2.772.317.981)           |
| Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái vào doanh thu trong kỳ                                     | -                        | -                        | (2.311.619.948)           | -                                      | -                     | -                          | -                      | (2.311.619.948)                       | -                         |
| Tai ngày 31/12/2010   | <b>6.267.090.790.000</b> | <b>3.076.807.671.197</b> | <b>16.075.608.000</b>     | <b>79.245.733.155</b>                  | <b>13.810.688.873</b> | <b>18.316.956.265</b>      | <b>103.568.802.818</b> | <b>1.092.860.463.349</b>              | <b>10.667.776.713.657</b> |

(\*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số ké toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ USD sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Số dư này không bao gồm phần quý chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 201 trong năm 2009, do phần chênh lệch này đã được điều chỉnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2010 khi Tập đoàn áp dụng CMKTVN số 10 về xử lý chênh lệch tỷ giá.

(\*\*) Đây là phần lợi ích của còn lại của Tập đoàn trong tháng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

|  | <i>Lợi ích cổ đông<br/>thiếu số<br/>VNĐ</i> |
|--|---|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>                   | <b>1.348.825.735.269</b>                    |
| Lợi nhuận tăng trong năm                           | 21.703.504.043                              |
| Chia cổ tức cho năm 2009                           | (21.600.000.000)                            |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009    | (960.000.000)                               |
| Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | (363.049.925)                               |
| Mua cổ phiếu quỹ                                   | (76.500.000)                                |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>                   | <b>1.347.529.689.387</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Thu phí bảo hiểm gốc**

|   | <i>Cho giai đoạn 3 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010</i> | <i>Cho giai đoạn 3 tháng kết<br/>thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2009</i> |
|---|---|--|---|--|
| <b>Bảo hiểm nhân thọ</b>                      |   |  |   |  |
| Bảo hiểm hồn hợp                              | 839.535.636.119   | 3.387.950.268.309  | 852.507.858.014   | 3.422.012.102.374  |
| Bảo hiểm liên kết đầu tư                      | 195.396.343.104   | 507.352.226.058  | 103.072.003.482   | 142.381.198.666  |
| Bảo hiểm từ kỳ                                | 532.327.100   | 2.364.709.869  | 596.054.105   | 2.350.738.591  |
| Bảo hiểm trọn đời                             | 2.284.737.200   | 9.240.606.719  | (11.701.431.014)  | 10.370.712.071   |
| Niên kim nhân thọ                             | 11.379.834.800  | 35.607.154.756   | 17.968.660.963  | 44.584.427.836   |
| Điều khoản riêng                              | 40.259.506.063  | 100.921.532.389  | 22.360.472.116  | 81.772.853.771   |
| Bảo hiểm liên kết ngân hàng                   | 893.896.991   | 2.408.767.617  | 587.296.722   | 929.122.818  |
| Giảm phi                                      | -   | -  | 6.005.633.096   | 6.005.633.096  |
| <b>Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ</b>       | <b>1.090.282.281.377</b>  | <b>4.045.845.265.717</b>   | <b>991.396.547.484</b>  | <b>3.710.406.789.223</b>   |
| <b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>                  |   |  |   |  |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển                  | 86.330.512.977  | 310.121.673.435  | 64.037.384.248  | 268.817.818.616  |
| Bảo hiểm Tàu thủy                             | 114.845.226.537   | 526.994.515.342  | 112.832.356.111   | 493.828.426.844  |
| Bảo hiểm Dầu khí                              | 43.003.905  | 43.003.905   | 22.709.035  | 1.280.716.534  |
| Bảo hiểm Hàng không                           | 48.997.834.800  | 197.709.637.806  | 50.763.479.246  | 209.152.701.150  |
| Bảo hiểm Kỹ thuật                             | 125.987.380.848   | 391.534.726.447  | 82.310.562.561  | 292.439.471.825  |
| Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt      | 81.029.070.005  | 333.230.309.272  | 69.548.577.804  | 289.678.053.640  |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung                    | 22.990.256.941  | 81.200.645.832   | 15.322.122.862  | 77.382.803.115   |
| Bảo hiểm Nông nghiệp                          | 655.731.227   | 1.838.316.517  | 732.329.100   | 1.691.144.952  |
| Bảo hiểm Xe cơ giới                           | 329.177.942.817   | 1.272.336.429.565  | 285.775.595.479   | 1.141.252.840.591  |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người | 348.745.464.470   | 1.083.140.922.671  | 289.058.630.038   | 907.436.938.316  |
| <b>Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ</b>   | <b>1.158.802.424.527</b>  | <b>4.198.150.180.792</b>   | <b>970.403.746.484</b>  | <b>3.682.960.915.583</b>   |
| <b>Tổng doanh thu bảo hiểm</b>                | <b>2.249.084.705.904</b>  | <b>8.243.995.446.509</b>   | <b>1.361.800.293.968</b>  | <b>7.393.367.704.806</b>   |

**THU YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm**

|  | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|--|--|---|--|---|
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển             | 2.712.623.183  | 12.283.819.020  | 1.729.881.585  | 11.516.394.816  |
| Bảo hiểm Tàu thủy                        | 20.010.074.219   | 41.207.200.435  | 11.356.843.695   | 38.733.182.917  |
| Bảo hiểm Dầu khí                         | 4.793.948.167  | 8.467.641.186   | 3.022.480.434  | 8.714.791.012   |
| Bảo hiểm Hàng không                      | 7.657.695.632  | 8.848.088.784   | 354.546.757  | 3.500.005.364   |
| Bảo hiểm Ký thuật                        | 12.668.507.199   | 44.833.749.971  | 13.689.101.772   | 42.955.324.747  |
| Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt | 20.211.264.183   | 70.983.152.160  | 16.911.428.517   | 46.246.484.130  |
|  | <b>68.054.112.583</b>  | <b>186.623.651.556</b>  | <b>47.064.282.760</b>  | <b>151.666.182.986</b>  |

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|  | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|--|--|---|--|---|
| <b>Chuyển phi nhượng tài bảo hiểm</b>    | <b>320.622.680.862</b>                                       | <b>1.083.576.007.876</b>                                      | <b>283.769.183.180</b>                                       | <b>979.534.348.986</b>  |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển             | 15.578.010.992   | 45.600.557.199  | 15.458.110.925   | 76.721.126.322  |
| Bảo hiểm Tàu thủy                        | 46.173.357.709   | 286.400.031.710   | 59.711.523.221   | 233.587.174.870   |
| Bảo hiểm Dầu khí                         | 304.738.749  | 1.077.373.187   | 668.095.663  | (1.409.820.503)   |
| Bảo hiểm Hàng không                      | 47.929.410.218   | 181.396.605.802   | 55.228.468.244   | 190.016.987.506   |
| Bảo hiểm Kỹ thuật                        | 98.269.164.683   | 226.464.250.181   | 57.112.394.324   | 176.784.037.350   |
| Bảo hiểm Hóa hoán và các rủi ro đặc biệt | 77.097.932.125   | 296.816.794.625   | 69.842.955.160   | 278.087.207.798   |
| Bảo hiểm con người                       | 35.270.066.386   | 45.820.395.172  | 25.747.635.643   | 25.747.635.643  |
| <b>Giảm phí</b>                          | <b>992.673.013</b>   | <b>2.065.444.546</b>  | <b>840.801.747</b>   | <b>1.915.407.401</b>  |
| Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ          | 992.673.013  | 2.065.444.546   | 840.801.747  | 1.915.407.401   |
| <b>Hoàn phí</b>                          | <b>26.156.146.301</b>  | <b>66.392.945.741</b>   | <b>11.100.262.097</b>  | <b>55.398.229.019</b>   |
| Hoạt động bảo hiểm nhân thọ              | 5.730.815.602  | 8.402.770.465   | 2.263.567.603  | 6.005.633.096   |
| Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ          | 20.425.330.699   | 57.990.175.276  | 8.836.694.494  | 49.392.595.923  |
| <b>Tổng cộng các khoản giảm trừ</b>      | <b>347.771.500.176</b>                                       | <b>1.152.034.398.163</b>                                      | <b>295.710.247.024</b>                                       | <b>1.036.847.985.406</b>                                      |

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

### 25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

|   | <i>Cho giai đoạn 3 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2009<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn 3 tháng<br/>kết thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2009<br/>VND</i> |
|---|---|--|---|
| <b>Bảo hiểm nhân thọ</b>                      |   |  |   |
| Chi trả đáo hạn                               | 378.342.104.500   | 2.020.411.495.836  | 557.935.530.829   |
| Chi giá trị giải ước                          | 431.152.079.806   | 826.993.601.131  | 132.331.949.863   |
| Chi bồi thường                                | 7.970.556.850   | 31.882.227.401   | (10.437.161.119)  |
|   | <b>817.464.741.156</b>  | <b>2.879.287.324.368</b>   | <b>679.830.319.573</b>  |
| <b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>                  |   |  |   |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển                  | 35.139.559.691  | 107.378.918.707  | 34.467.945.049  |
| Bảo hiểm Tàu thủy                             | 55.515.476.001  | 206.806.356.882  | 77.841.178.907  |
| Bảo hiểm Dầu khí                              | -   | 8.931.661.968  | -   |
| Bảo hiểm Hàng không                           | 51.055.340.284  | 59.823.323.111   | -   |
| Bảo hiểm Kỹ thuật                             | 21.549.159.655  | 95.969.490.634   | 113.083.558   |
| Bảo hiểm Hóa hoán và các Rủi ro đặc biệt      | 38.363.361.804  | 118.940.856.929  | 20.567.274.467  |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung                    | 1.050.425.131   | 2.041.459.452  | 63.870.603.147  |
| Bảo hiểm Xe cơ giới                           | 207.087.920.236   | 675.134.056.935  | 371.811.824   |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | 148.428.927.104   | 480.400.635.197  | 299.939.740.610   |
| Bảo hiểm Nông nghiệp                          | -   | -  | (3.411.716.527)   |
|   | <b>558.190.169.906</b>  | <b>1.755.426.759.815</b>   | <b>40.497.000</b>   |
|   | <b>1.375.654.911.062</b>  | <b>4.634.714.084.183</b>   | <b>285.074.800</b>  |
|   |   |  |   |
|   |   | <b>493.800.418.035</b>   | <b>1.625.701.934.844</b>  |
|   |   | <b>1.173.630.737.603</b>   | <b>4.050.560.862.254</b>  |

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**25.2 Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm**

|  | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ |
|--|---|--|---|--|
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển             | 85.472.797  | 2.070.264.209  | 548.338.844   | 6.298.835.423  |
| Bảo hiểm Tàu thủy                        | 7.936.251.727   | 12.023.826.740   | 2.438.767.011   | 15.328.421.879   |
| Bảo hiểm Dầu khí                         | 1.615.673.730   | 1.557.868.354  | 8.205.526.771   | 7.428.276.775  |
| Bảo hiểm Hàng Không                      | 177.843.422   | 707.650.153  | 724.022.573   | 1.648.424.215  |
| Bảo hiểm Kỹ thuật                        | 3.908.497.626   | 6.958.028.162  | 2.675.839.304   | 5.536.872.520  |
| Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt | 4.940.013.224   | 28.429.689.434   | 3.065.321.660   | 10.005.847.958   |
| <b>18.663.752.526</b>                    | <b>51.747.327.052</b>   | <b>17.657.816.163</b>  | <b>46.246.678.770</b>   |  |

**25.3 Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm**

|   | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 3 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ | Cho giai đoạn 12 tháng<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2009<br>VNĐ |
|---|---|--|---|--|
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển                  | 1.653.064.335   | 19.274.421.947   | 10.570.386.644  | 37.429.513.061   |
| Bảo hiểm Tàu thủy                             | 12.868.799.199  | 79.633.378.294   | 58.865.506.624  | 114.047.743.691  |
| Bảo hiểm Dầu khí                              | 199.116.553   | 11.347.465.053   | 5.932.315.484   | 6.120.499.548  |
| Bảo hiểm Hàng Không                           | 48.407.400.254  | 55.593.521.765   | 764.236.373   | 764.236.373  |
| Bảo hiểm Kỹ thuật                             | 26.304.046.522  | 83.917.052.395   | 7.535.771.186   | 40.836.724.293   |
| Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt      | 37.400.634.759  | 100.131.198.536  | 65.156.808.967  | 166.998.065.620  |
| Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người | 22.325.558.609  | 22.325.558.609   | -   | -  |
| <b>149.158.620.231</b>                        | <b>372.222.596.599</b>  | <b>148.825.025.278</b>   | <b>366.196.782.586</b>  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

|  | <i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> |
|--|---|--|---|--|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b> |   |  |   |  |
| Thu nhập lãi tiền gửi                              | 64.584.036.761  | 237.105.833.881  | 73.802.102.017  | 206.083.468.641  |
| Thu nhập lãi cho vay Khách hàng                    | 144.384.147.096   | 459.976.442.570  | 54.115.497.054  | 94.225.028.212   |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ       | 74.882.287.404  | 194.560.997.283  | 18.863.161.454  | 48.332.027.190   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                     | 6.957.778.536   | 7.156.614.750  | 607.384.997   | 13.364.930   |
| <b>290.808.249.797</b>                             | <b>898.799.888.484</b>  | <b>147.388.145.522</b>   | <b>348.653.888.973</b>  |  |
| <b>Thu nhập hoạt động ngân hàng khác</b>           |   |  |   |  |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng            | 4.778.282.077   | 15.833.714.048   | 1.888.075.036   | 2.789.620.472  |
| Lãi thuần về kinh doanh ngoại hối                  | 11.385.203.250  | 27.703.529.777   | 4.660.131.141   | 4.036.202.954  |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán       | 12.319.121.234  | 14.885.926.064   | -   | -  |
| <b>28.482.606.561</b>                              | <b>58.423.169.889</b>   | <b>6.548.206.177</b>   | <b>6.825.823.426</b>  |  |
| <b>319.290.856.358</b>                             | <b>957.223.058.373</b>  | <b>153.936.351.699</b>   | <b>355.479.712.399</b>  |  |
| <b>Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng</b>        |   |  |   |  |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>   |   |  |   |  |
| Trả lãi tiền gửi                                   | 191.059.811.357   | 386.713.119.676  | 54.936.592.105  | 108.394.933.939  |
| Trả lãi tiền vay                                   | 34.105.176.740  | 94.347.313.673   | 3.020.469.390   | 3.676.414.055  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                    | 3.224.904.503   | 6.216.577.167  | -   | -  |
| <b>228.389.892.600</b>                             | <b>487.277.010.516</b>  | <b>58.012.581.980</b>  | <b>112.178.568.479</b>  |  |
| <b>Chi phí ngân hàng khác</b>                      |   |  |   |  |
| Chi phí hoạt động dịch vụ Ngân hàng                | 2.494.848.387   | 5.564.749.733  | 4.269.598.177   | 5.243.190.601  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối             | 15.589.850.139  | 15.589.850.139   | (6.170.781.903)   | 8.797.229.101  |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                   | 825.252.258   | 30.159.694.493   | (1.901.183.726)   | 14.040.419.702   |
| <b>18.909.950.784</b>                              | <b>51.314.294.365</b>   | <b>56.111.398.254</b>  | <b>126.218.988.181</b>  |  |
| <b>Tổng chi phí hoạt động ngân hàng</b>            | <b>247.299.843.384</b>  | <b>538.597.304.881</b>   | <b>97.824.953.445</b>   | <b>229.260.724.218</b>   |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng</b>       | <b>71.591.012.974</b>   | <b>418.631.753.492</b>   | <b>97.824.953.445</b>   |  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|--|--|---|--|---|
| <b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>                      |  |   |  |   |
| Hoạt động môi giới chứng khoán                             | 11.782.382.389   | 60.270.507.596  | 29.311.675.017   | 91.806.996.273  |
| Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán                   | 1.391.000.000  | 6.490.795.709   | 188.869.314  | 2.305.985.042   |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư                                      | 2.761.683.134  | 6.300.671.770   | 2.717.392.002  | 6.677.103.761   |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán                                 | 589.969.707  | 2.064.448.252   | 393.478.627  | 2.533.336.169   |
| Quản lý danh mục đầu tư                                    | 40.888.889   | 162.222.222   | 1.328.669.185  | 3.709.429.446   |
| Dịch vụ đào tạo  | 3.736.551.371  | 17.486.448.587  | 7.848.394.594  | 17.788.076.627  |
| Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng | 66.856.747.569   | 66.856.747.569  | 15.907.582.199   | 15.907.582.199  |
| Các dịch vụ khác   | 15.649.950.862   | 38.665.236.921  | (872.463.003)  | 3.437.821.775   |
| <b>102.809.173.921</b>                                     | <b>198.297.078.626</b>                                       |   | <b>56.823.597.935</b>  | <b>144.166.331.292</b>  |
| <b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>                       |  |   |  |   |
| Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán                       | 6.631.367.504  | 25.831.402.828  | 8.523.091.369  | 26.733.548.719  |
| Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán                    | 144.477.453  | 1.998.121.544   | (2.119.267.370)  | 99.434.682  |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư                                      | 1.957.446.957  | 5.024.520.498   | 2.620.099.425  | 5.643.012.432   |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán                                 | 2.564.649.125  | 8.125.310.878   | 1.999.010.733  | 4.866.974.216   |
| Quản lý bất động sản                                       | (734.329.147)  | 9.190.954.318   | -  | 2.047.858.373   |
| Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng | 78.136.774.389   | 78.136.774.389  | 438.240.601  | 15.126.970.277  |
| Các dịch vụ khác   | 4.281.997.831  | 28.070.511.736  | 15.126.970.277   | 5.048.967.724   |
| <b>92.982.384.112</b>                                      | <b>156.377.596.191</b>                                       |   | <b>24.743.655.523</b>  | <b>59.566.766.423</b>   |
| <b>9.826.789.809</b>                                       | <b>41.919.482.435</b>  |   | <b>32.079.942.412</b>  | <b>84.599.564.869</b>   |
| <b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác</b>                |  |   |  |   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|---|--|---|--|---|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp</b>             |  |   |  |   |
| <b>dến hoạt động bảo hiểm</b>                                       |  |   |  |   |
| Chi phí nhân công   | 127.215.074.305  | 568.299.751.178   | 66.750.105.561   | 452.971.660.097   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                       | 41.543.790.125   | 87.459.804.250  | 24.255.136.803   | 68.231.108.682  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 19.271.965.277   | 68.437.181.254  | 21.018.826.028   | 67.261.604.448  |
| Thuê và chi phí lệ phí  | 2.895.540.366  | 12.124.236.677  | (2.643.320.242)  | 1.528.189.590   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 61.789.152.593   | 219.250.791.704   | 77.899.742.533   | 299.281.711.491   |
| Chi phí dự phòng  | (303.342.697)  | 21.625.743.138  | (5.047.001.987)  | 19.344.876.192  |
| Chi phí khác  | 124.575.973.538  | 351.171.957.085   | 42.180.825.014   | 278.862.436.861   |
|   | <b>376.988.153.507</b>                                       | <b>1.328.369.465.286</b>                                      | <b>224.414.313.710</b>                                       | <b>1.187.481.587.361</b>                                      |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp</b>             |  |   |  |   |
| <b>dến hoạt động ngân hàng</b>                                      |  |   |  |   |
| Chi phí nhân công   | 27.454.486.273   | 62.209.575.963  | 15.473.086.425   | 32.968.069.187  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                       | 2.614.002.176  | 5.656.293.280   | 26.771.113   | 924.431.393   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 4.853.865.214  | 14.431.718.993  | 2.438.669.142  | 8.536.910.164   |
| Thuê và chi phí lệ phí  | 194.011.787  | 2.057.071.774   | 13.497.457.495   | 13.865.930.257  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 41.849.252.454   | 41.870.252.454  | 9.448.912.248  | 179.000.000   |
| Chi phí khác  | (20.598.619.620)   | 10.770.180.371  | (13.060.252.855)   | 11.033.486.940  |
|   | <b>56.366.998.284</b>  | <b>136.995.092.835</b>  | <b>27.824.643.568</b>  | <b>67.507.827.941</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác</b> |  |   |  |   |
| Chi phí nhân công   | 44.308.542.508   | 98.682.356.086  | 1.267.526.049  | 90.151.037.799  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                       | 3.866.815.337  | 9.070.666.532   | 2.956.251.078  | 8.294.082.609   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                    | 15.856.949.310   | 36.166.622.296  | 11.857.585.909   | 30.727.698.249  |
| Thuê và chi phí lệ phí  | 454.151.479  | 1.914.388.743   | (673.049.021)  | 200.492.030   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 13.376.195.268   | 72.338.229.727  | 4.462.715.680  | 40.797.439.737  |
| Chi phí dự phòng  | 40.731.028.699   | 11.424.428.699  | (2.982.400.374)  | 24.355.845.269  |
| Chi phí khác  | 12.481.513.033   | 29.399.169.191  | 13.262.902.422   |   |
|   | <b>101.075.195.634</b>                                       | <b>258.692.861.274</b>  | <b>30.151.531.746</b>  | <b>194.526.595.693</b>  |
|   | <b>534.430.347.425</b>                                       | <b>1.724.057.419.395</b>                                      | <b>282.390.489.024</b>                                       | <b>1.449.516.010.995</b>                                      |

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kề toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH****29.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|--|--|---|--|---|
| Lãi tiền gửi                               | 376.081.154.266  | 1.185.626.488.564   | 244.693.252.606  | 798.608.237.220   |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 342.453.062.663  | 1.292.247.734.837   | 214.093.165.619  | 1.009.383.409.804   |
| Lãi cho vay                                | 36.056.480.970   | 138.779.643.025   | 33.470.500.971   | 134.587.760.205   |
| Cổ tức được chia                           | 62.929.354.718   | 172.649.771.720   | 32.825.221.071   | 115.183.397.972   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 42.723.686.568   | 85.159.812.378  | 17.506.175.635   | 37.962.027.832  |
| Lãi đầu tư chứng khoán                     | 100.491.289.975  | 202.266.719.820   | 114.025.144.324  | 296.360.210.695   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | (19.098.555.151)   | 2.200.325.239   | (118.892.688.536)  | 1.390.548.344   |
|  | <b>941.636.474.009</b>                                       | <b>3.078.930.495.583</b>                                      | <b>537.720.771.690</b>                                       | <b>2.393.475.592.072</b>                                      |

**29.2 Chi phí hoạt động tài chính**

|   | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND | Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND | Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND |
|---|--|---|--|---|
| Dự phòng chia lãi                             | 22.563.810.600   | 117.599.952.203   | 221.688.496.213  | 258.514.225.821   |
| Chênh lệch tỷ giá                             | 29.500.577.111   | 81.604.113.636  | 19.123.310.094   | 47.113.399.541  |
| Chi phí lãi vay                               | 62.296.191.771   | 188.219.664.922   |  |   |
| Trả lãi cho chủ hợp đồng                      | 47.093.738.208   | 165.930.761.116   | 22.203.357.678   | 81.675.392.628  |
| Lỗ đầu tư chứng khoán                         | 88.043.929.564   | 356.479.792.648   | 80.682.699.648   | 90.993.378.238  |
| Chi phí/(hoàn nhảp) dự phòng đầu tư tài chính | 109.280.412.769  | 491.802.642.676   | 38.401.922.161   | (636.133.369.371)   |
| Các chi phí khác                              | 48.537.204.242   | 66.777.853.343  | (124.840.190.929)  | 489.714.299.789   |
|   | <b>407.315.864.265</b>                                       | <b>1.468.414.780.544</b>                                      | <b>257.259.594.865</b>                                       | <b>331.877.326.646</b>  |

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP THUẦN KHÁC**

|  | <i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i> |
|--|---|--|---|--|
| <b>Thu nhập khác</b>                       |   |  |   |  |
| Thu thanh lý tài sản                       | 827.156.103   | 1.255.104.284  | 863.234.638   | 8.191.844.310  |
| Thu nợ khó đòi                             | 77.364.151  | 77.364.151   | -   | -  |
| Thu từ thanh lý tài sản tại Công ty BAVINA | 12.193.416.456  | 12.193.416.456   | -   | -  |
| Thu nhập khác                              | 4.877.560.770   | 10.025.096.824   | 2.089.266.444   | 5.083.381.027  |
|  | <b>17.975.497.430</b>   | <b>23.550.981.715</b>  | <b>2.952.501.082</b>  | <b>13.275.225.337</b>  |
| <b>Chi phí khác</b>                        |   |  |   |  |
| Chi thanh lý tài sản                       | 57.816.749  | 60.116.749   | (4.998.553.423)   | 102.046.181  |
| Chi phí khác                               | 640.079.716   | 1.715.494.316  | 6.174.394.617   | 6.467.935.307  |
|  | <b>697.896.465</b>  | <b>1.775.611.065</b>   | <b>1.175.841.194</b>  | <b>6.569.981.488</b>   |
| <b>Thu nhập thuần khác</b>                 | <b>17.277.601.015</b>   | <b>21.775.370.650</b>  | <b>1.776.659.888</b>  | <b>13.882.897.957</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

| Các bên liên quan   | Quan hệ          |
|---|------------------|
| Bộ Tài chính  | Chủ sở hữu       |
| HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited                | Chủ sở hữu       |
| Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)                     | Chủ sở hữu       |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine             | Liên doanh       |
| Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC                                    | Liên doanh       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt                       | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA (VIGEBA)      | Công ty liên kết |

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

| Các bên liên quan                                | Giao dịch  | Số tiền VNĐ  |
|--|--|--|
| Bộ Tài chính                                     | Trả cổ tức năm 2009 cho Bộ Tài chính   | 488.730.000.000  |
| HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited | Nhận tiền góp vốn do phát hành riêng lẻ<br>Chi trả cổ tức<br>Tiền nhận được do HSBC chuyển để tăng vốn điều lệ | 1.878.886.590.000<br>59.050.721.400<br>116.417.472.000 |
| SCIC   | Trả cổ tức năm 2009 cho SCIC<br>Tiền nhận được do SCIC chuyển để tăng vốn điều lệ                              | 22.440.000.000<br>21.052.800.000                       |
| VIGEBA   | Tạm ứng cổ tức   | 27.000.000.000   |
| Bao Viet Resort                                  | Tăng vốn góp   | 9.100.000.000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt        | Tăng vốn góp vào Công ty Long Việt   | 24.807.000.000   |

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

|   | Năm nay VNĐ          | Năm trước VNĐ        |
|---|----------------------|----------------------|
| Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn | 1.449.600.000        | 1.464.320.998        |
|   | <b>1.449.600.000</b> | <b>1.464.320.998</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hồn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người<sup>1</sup>.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.

<sup>1</sup> Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thầu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đồng Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Theo khu vực địa lý*

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

#### *Theo lĩnh vực kinh doanh*

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cụ thể như sau:

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Đơn vị: Triệu đồng

|  | Bảo hiểm<br>nhân thọ | Bảo hiểm<br>phi nhân thọ | Hoạt động<br>tài chính | Hoạt động<br>ngân hàng | Hoạt động<br>bất động sản<br>và hoạt động<br>khác | Các bất toán<br>điều chỉnh | Tổng               |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---|----------------------------|--------------------|
| <i>Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>      |                      |                          |                        |                        |   |                            |                    |
| Thu phí bảo hiểm gốc   | 4.045.845            | 4.198.150                | -                      | -                      | -   | -                          | 8.243.995          |
| Thu phí nhận tái bảo hiểm  | (8.403)              | 186.624                  | -                      | -                      | -   | -                          | 186.624            |
| Các khoản giảm trừ   |                      | (1.143.632)              | -                      | -                      | -   | -                          | (1.152.035)        |
| Tăng/giảm dự phòng phi chưa được<br>hưởng và dự phòng toán học                 | (804.325)            | (220.983)                | -                      | -                      | -   | -                          | (1.025.308)        |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm   | -                    | 183.299                  | -                      | -                      | -   | -                          | 183.299            |
| Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | -                    | 5.959                    | -                      | -                      | -   | -                          | 5.959              |
| <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                           | <b>3.233.117</b>     | <b>3.209.417</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>  | <b>-</b>                   | <b>6.442.534</b>   |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn                                 | (2.879.287)          | (1.755.427)              | -                      | -                      | -   | -                          | (4.634.714)        |
| Chi bồi thường nhân tái bảo hiểm   | -                    | (51.747)                 | -                      | -                      | -   | -                          | (51.747)           |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí   | -                    | 391.909                  | -                      | -                      | -   | -                          | 391.909            |
| Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn<br>(Tăng)/giảm dự phòng bởi thường | 1.835                | (72.200)                 | -                      | -                      | -   | -                          | (70.365)           |
| Trích dự phòng dao động lớn  | -                    | (113.440)                | -                      | -                      | -   | -                          | (113.440)          |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | (380.273)            | (608.659)                | -                      | -                      | -   | -                          | (988.932)          |
| <b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo<br/>hiểm</b>                | <b>(3.257.725)</b>   | <b>(2.209.564)</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>  | <b>-</b>                   | <b>(5.467.289)</b> |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                    | (24.608)             | 999.853                  | -                      | 326.006                | -   | -                          | 975.245            |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng                                      | -                    | -                        | 95.854                 | -                      | 9.304   | -                          | 92.626             |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác   |                      |                          |                        |                        | (653)   | (63.239)                   | 418.632            |
| Chi phí bán hàng   | (142.184)            | (926.244)                | (264.965)              | (149.837)              | (9.580)   | -                          | 41.919             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | (405.863)            | 1.163.821                | 232.045                | 933.466                | 1.910   | (720.726)                  | (142.837)          |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính  | 6.967                | 5.321                    | 11.581                 | 523                    | 36  | (2.664)                    | (1.724.057)        |
| Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty<br>liên kết, liên doanh                   | 1.411                | -                        | -                      | -                      | -   | 52.298                     | 1.610.516          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                       | <b>599.544</b>       | <b>310.975</b>           | <b>775.936</b>         | <b>176.692</b>         | <b>1.017</b>                                      | <b>(609.263)</b>           | <b>1.254.901</b>   |

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

|   | <i>Bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động tài chính</i> | <i>Hoạt động ngân hàng</i> | <i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i> | <i>Các büt toán điều chỉnh</i> | <i>Tổng</i>        |
|---|--------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|---|--------------------------------|--------------------|
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>                 | <i>3.710.407</i>         | <i>3.682.961</i>             | <i>-</i>                   | <i>-</i>                   | <i>-</i>  | <i>-</i>                       | <i>7.393.368</i>   |
| Thu phí bảo hiểm gốc  | -                        | 151.666                      | -                          | -                          | -   | -                              | 151.666            |
| Thu phí nhận tài bảo hiểm   | (6.006)                  | (1.030.842)                  | -                          | -                          | -   | -                              | (1.036.848)        |
| Các khoản giảm trừ  | -                        | -                            | -                          | -                          | -   | -                              | -                  |
| Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học                 | (1.241.075)              | (226.378)                    | -                          | -                          | -   | -                              | (1.467.453)        |
| Thu hoa hồng nhuận tài bảo hiểm   | -                        | 146.828                      | -                          | -                          | -   | -                              | 146.828            |
| Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                      | -                        | 5.864                        | -                          | -                          | -   | -                              | 5.864              |
| <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                        | <b>2.463.326</b>         | <b>2.730.099</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   | <b>-</b>  | <b>-</b>                       | <b>5.193.425</b>   |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn                              | (2.424.859)              | (1.625.702)                  | -                          | -                          | -   | -                              | (4.050.561)        |
| Chi bồi thường nhàn tài bảo hiểm  | -                        | (46.247)                     | -                          | -                          | -   | -                              | (46.247)           |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí  | -                        | 386.713                      | -                          | -                          | -   | -                              | 386.713            |
| Chi bồi thường từ quy dự phòng dao động lớn (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường | (2.624)                  | (102.994)                    | -                          | -                          | -   | -                              | (105.618)          |
| Trích dự phòng dao động lớn   | -                        | (98.132)                     | -                          | -                          | -   | -                              | (98.132)           |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                      | (332.530)                | (527.834)                    | -                          | -                          | -   | -                              | (860.364)          |
| <b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                 | <b>(2.760.013)</b>       | <b>(2.014.196)</b>           | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   | <b>-</b>  | <b>-</b>                       | <b>(4.774.209)</b> |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                 | <b>(296.687)</b>         | <b>715.903</b>               | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   | <b>-</b>  | <b>-</b>                       | <b>419.216</b>     |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng                                   | -                        | 145.660                      | <b>156.484</b>             | -                          | -   | <b>72.776</b>                  | <b>229.260</b>     |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác  | 3.540                    | -                            | -                          | 20.410                     | <b>(85.011)</b>                                 | <b>84.599</b>                  | <b>(122.023)</b>   |
| Chi phí bán hàng  | (122.023)                | -                            | -                          | -                          | -   | -                              | -                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | (419.814)                | (748.323)                    | (190.899)                  | (80.030)                   | (20.417)  | <b>9.968</b>                   | <b>(1.449.515)</b> |
| Lợi nhuận khác  | 1.289.576                | 245.912                      | 1.357.548                  | (152)                      | 5.174   | (836.612)                      | 2.061.598          |
| Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                   | 1.050                    | 5.753                        | (152)                      | 39                         | 16  | -                              | 6.706              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                    | <b>455.642</b>           | <b>219.245</b>               | <b>1.312.157</b>           | <b>76.493</b>              | <b>5.183</b>                                    | <b>(825.821)</b>               | <b>1.242.899</b>   |

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kể toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẦN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

|  | <i>Bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động tài chính</i> | <i>Hoạt động ngân hàng</i> | <i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i> | <i>Các bút toán điều chỉnh</i> | <i>Tổng</i>       | <i>Đơn vị: Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|---|--------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>         |                          |                              |                            |                            |   |                                |                   |                           |
| <b>Tài sản</b>                               |                          |                              |                            |                            |   |                                |                   |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 172.981                  | 86.399                       | 1.271.228                  | 3.499.094                  | 8.673   | 806.332                        | 5.844.707         |                           |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | -                        | 927.107                      | -                          | -                          | -   | -                              | 927.107           |                           |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm     | 32.361                   | -                            | -                          | -                          | -   | -                              | 32.361            |                           |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm     | 97.726                   | 565.950                      | 1.418.379                  | 543.553                    | 60.365  | (1.314.927)                    | 2.247.046         |                           |
| Các khoản phải thu khác                      | 18.741.596               | 3.455.848                    | 12.097.469                 | 3.653.044                  | 39.968  | (10.411.978)                   | 27.575.947        |                           |
| Đầu tư tài chính                             | 155.146                  | 185.934                      | 464.780                    | 39.078                     | 43.430  | -                              | 888.368           |                           |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 210.517                  | 398.806                      | 44.088                     | 41.621                     | 14.640  | -                              | 709.672           |                           |
| Tài sản cố định vô hình                      | -                        | -                            | -                          | 5.889.067                  | -   | -                              | 5.889.067         |                           |
| Cho vay khách hàng                           | 307.587                  | 100.615                      | 74.627                     | 52.414                     | 94.263  | 24.156                         | 653.662           |                           |
| Các tài sản khác                             | -                        | -                            | -                          | -                          | -   | -                              | -                 |                           |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>20.593.914</b>        | <b>5.720.659</b>             | <b>15.370.571</b>          | <b>13.717.871</b>          | <b>261.339</b>                                  | <b>(10.896.417)</b>            | <b>44.767.937</b> |                           |
| <b>Nợ phải trả</b>                           |                          |                              |                            |                            |   |                                |                   |                           |
| Nợ phải trả ngắn hạn                         | 3.250.231                | 1.050.914                    | 2.754.358                  | 1.758.828                  | 96.010  | (2.689.338)                    | 6.221.003         |                           |
| Tiền gửi khách hàng                          | -                        | -                            | -                          | 10.311.172                 | -   | (2.713.333)                    | 7.597.839         |                           |
| Nợ dài hạn                                   | 27.653                   | 11.763                       | 21.331                     | -                          | -   | 20.080                         | 80.827            |                           |
| Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm              | 15.735.017               | 3.117.945                    | -                          | -                          | -   | -                              | 18.852.962        |                           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>19.012.901</b>        | <b>4.180.622</b>             | <b>2.775.689</b>           | <b>12.070.000</b>          | <b>96.010</b>                                   | <b>(5.382.591)</b>             | <b>32.752.631</b> |                           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                  |                          |                              |                            |                            |   |                                |                   |                           |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                     | 1.581.013                | 1.540.037                    | 12.594.882                 | 1.647.871                  | 165.329   | (6.861.356)                    | 10.667.776        |                           |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                        | <b>20.593.914</b>        | <b>5.720.659</b>             | <b>15.370.571</b>          | <b>13.717.871</b>          | <b>261.339</b>                                  | <b>(10.896.417)</b>            | <b>44.767.937</b> |                           |

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giải đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẦN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

|  | <i>Bảo hiểm<br/>nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm<br/>phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động<br/>tài chính</i> | <i>Hoạt động<br/>ngân hàng</i> | <i>Hoạt động bất<br/>động sản và<br/>hoạt động khác</i> | <i>Các bút toán<br/>điều chỉnh</i> | <i>Tổng</i>       |
|--|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| <i>Tài sản</i>                               |                              |                                  |                                |                                |   |                                    |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 204.451                      | 104.458                          | 379.849                        | 1.891.961                      | 33.737  | (81.812)                           | 2.532.644         |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | -                            | 947.582                          | -                              | -                              | -   | -                                  | 947.582           |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm     | 21.099                       | 303.371                          | -                              | -                              | -   | -                                  | 324.470           |
| Các khoản phải thu khác                      | 765.550                      | 171.600                          | 1.064.688                      | 128.946                        | 16.523  | (991.729)                          | 1.155.578         |
| Đầu tư tài chính                             | 15.576.620                   | 2.499.449                        | 10.856.161                     | 2.369.066                      | 39.968  | (7.111.588)                        | 24.229.676        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 348.860                      | 175.511                          | 448.211                        | 31.467                         | 48.500  | -                                  | 1.052.549         |
| Tài sản cố định vô hình                      | 202.727                      | 393.983                          | 15.394                         | 23.386                         | 14.640  | -                                  | 650.130           |
| Cho vay khách hàng                           | -                            | -                                | -                              | 2.809.879                      | -   | (185.122)                          | 2.624.757         |
| Các tài sản khác                             | 30.774                       | 40.349                           | 18.776                         | 15.050                         | 88.474  | 3.808                              | 197.231           |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>17.150.081</b>            | <b>4.636.303</b>                 | <b>12.783.079</b>              | <b>7.269.755</b>               | <b>241.842</b>  | <b>(8.366.443)</b>                 | <b>33.714.617</b> |
| <i>Nợ phải trả</i>                           |                              |                                  |                                |                                |   |                                    |                   |
| Nợ phải trả ngắn hạn                         | 789.010                      | 958.273                          | 2.126.666                      | 483.285                        | 76.663  | (1.933.085)                        | 2.500.812         |
| Tiền gửi khách hàng                          | -                            | -                                | -                              | 5.223.362                      | -   | (1.436.400)                        | 3.786.962         |
| Nợ dài hạn                                   | 24.707                       | 7.988                            | 21.200                         | -                              | -   | 19.345                             | 73.240            |
| Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm              | 14.808.931                   | 2.656.941                        | -                              | -                              | -   | -                                  | 17.465.872        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>15.622.648</b>            | <b>3.623.202</b>                 | <b>2.147.866</b>               | <b>5.706.647</b>               | <b>76.663</b>   | <b>(3.350.140)</b>                 | <b>23.826.886</b> |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>1.527.433</b>             | <b>1.013.101</b>                 | <b>10.635.213</b>              | <b>1.563.108</b>               | <b>165.179</b>  | <b>(6.365.219)</b>                 | <b>8.538.815</b>  |
| <b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>              | <b>-</b>                     | <b>-</b>                         | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>-</b>  | <b>-</b>                           | <b>1.348.916</b>  |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                        | <b>17.150.081</b>            | <b>4.636.303</b>                 | <b>12.783.079</b>              | <b>7.269.755</b>               | <b>241.842</b>  | <b>(8.366.443)</b>                 | <b>33.714.617</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

#### 34. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển từ việc áp dụng các hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC sang áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (CMKTVN 10). Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính 2010, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn sẽ như sau:

|  | CMKTVN số 10<br>VNĐ | Thông tư 201<br>VNĐ | Chênh lệch<br>VNĐ |
|--|---------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>   |                     |                     |                   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                   | 5.566.044.904       | (5.566.044.904)   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 5.566.044.904       | -                   | 5.566.044.904     |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>                                   |                     |                     |                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | 5.566.044.904       | -                   | 5.566.044.904     |
| <i>Lãi trên cổ phiếu</i>   |                     |                     |                   |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.526               | 1.518               | 8                 |

#### 35. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng</b> |                                     |                                     |
| - Dưới 1 năm   | 39.150.040.652                      | 69.831.611.273                      |
| - Từ 1 đến 5 năm   | 153.566.642.631                     | 147.660.558.069                     |
| - Trên 5 năm   | 56.782.451.578                      | 11.035.983.931                      |
|  | <b>249.499.134.861</b>              | <b>228.528.153.273</b>              |

#### 36. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

##### Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 13.452.215.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Tập đoàn hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

### 36. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TẶNG (tiếp theo)

#### *Thuế nhà thầu*

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2005 đến 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về Xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà tái không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Tập đoàn, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Trong năm 2009 và 2010, Tập đoàn chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Tập đoàn không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.499.777.111 đồng Việt Nam.

### 37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 38. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 03 năm 2011